

UBND TỈNH TIỀN GIANG
LIÊN SỞ
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 1861 /LS-XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tiền Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2020

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Tháng 6 năm 2020 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
I - THÀNH PHỐ MỸ THO				
Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Nguyễn Văn Sữa - xã Trung An, đt: 0918046702)				
1	Cát vàng (bê tông)	m3	270.000	Giá tại bãi
2	Cát san nền (chở xe)	m3	109.090	"
3	Cát ML=1,6	m3	155.000	"
4	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	280.000	"
5	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	260.000	"
6	Đá 1x2 (đen)	m3	310.000	"
Thép Miền Nam (Công ty TNHH MTV ĐT và TM BMC, xã Trung An đt: 02733 277464)				
7	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CB 240-T	kg	11.636	
8	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CB 240-T	kg	11.591	
9	Thép cây vằn Ø 10 SD 295A	kg	11.766	
10	Thép cây vằn Ø 12 CB300-V	kg	11.600	
11	Thép cây vằn Ø 14 CB300-V	kg	11.598	
12	Thép cây vằn Ø 16 SD 295A	kg	11.710	
13	Thép cây vằn Ø 18 CB300-V	kg	11.594	
14	Thép cây vằn Ø 20 CB300-V	kg	11.732	
15	Thép cây vằn Ø 22 CB300-V	kg	11.782	
16	Thép cây vằn Ø 25 CB300-V	kg	11.779	
17	Thép cây vằn Ø 28 CB300-V	kg	11.919	
18	Thép cây vằn Ø 32 CB400-V	kg	11.914	
19	Kẽm (tổ hợp)	kg	17.100	
20	Đinh (tổ hợp)	kg	17.100	
Thép Vina kyoel (áp dụng cho các nhà phân phối khu vực Mỹ Tho)				
21	Thép cuộn Ø 6 (CB240-T/CB300-T/SWRM12)	kg	11.970	
22	Thép cuộn Ø 8 (CB240-T/CB300-T/SWRM12)	kg	11.920	
23	Thép cây vằn Ø 10 (CB300V/SD295A)	kg	11.920	
24	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V/SD390/G60)	kg	12.020	
25	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V/SD490)	kg	12.070	
26	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB300V/SD295A)	kg	11.770	
27	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400V/SD390/G60)	kg	11.870	
28	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB500V/SD490)	kg	11.920	
29	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 38 (CB400V/SD390/G60)	kg	12.070	
30	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 38 (CB500V/SD490)	kg	12.120	
31	Thép cây vằn Ø 40 - Ø 43 (CB400V/SD390/G60)	kg	12.170	
32	Thép cây vằn Ø 40 - Ø 43 (CB500V/SD490)	kg	12.220	
33	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 (CB300-T/SS400)	kg	12.670	
34	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 (CB300-T/SS400)	kg	12.670	
35	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 (CB300-T/SS400)	kg	12.670	
36	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 (CB300-T/SS400)	kg	12.670	
37	Thép góc V100x100x10 (CB300-T/SS400)	kg	12.770	
Thép Pomina				
38	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	13.400	áp dụng trên địa bàn tỉnh
39	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	13.400	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
40	Thép cuộn Ø 10 (CB240T)	kg	13.540	
41	Thép cây vằn Ø 10 (SD295A)	kg	13.450	
42	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20 (CB300V)	kg	13.300	
43	Thép cây vằn Ø 10 (SD390)	kg	13.550	
44	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (SD390)	kg	13.400	
45	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (SD390)	kg	13.700	
46	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V)	kg	13.550	
47	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB400V)	kg	13.400	
48	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB400V)	kg	13.700	
49	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V)	kg	13.850	
50	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB500V)	kg	13.700	
51	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB500V)	kg	14.000	
52	Thép cây vằn Ø 10 (Grade 60)	kg	13.750	
53	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (Grade 60)	kg	13.600	
54	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (Grade 60)	kg	13.900	
Thép Hòa Phát (Công ty TNHH MTV ĐT và TM BMC, xã Trung An đt: 02733 277464)				
55	Thép cuộn Ø 6 CB 240-T	kg	11.045	
56	Thép cuộn Ø 8 CB 240-T	kg	11.045	
57	Thép vằn Ø 10 SD295A	kg	11.364	
58	Thép vằn Ø 12 CB300-V	kg	11.426	
59	Thép vằn Ø 14 CB300-V	kg	11.424	
60	Thép vằn Ø 16 CB Gr 40	kg	11.806	
61	Thép vằn Ø 18 CB300-V	kg	11.419	
62	Thép vằn Ø 20 CB300-V	kg	11.665	
63	Thép vằn Ø 22 CB400-V	kg	11.668	
64	Thép vằn Ø 25 CB400-V	kg	11.666	
65	Thép vằn Ø 28 CB400-V	kg	11.666	
66	Thép vằn Ø 32 CB400-V	kg	11.667	
Thép ống SeAH Việt Nam (BS 1387, ASTM A500, JIS G3444)				Ø: đường kính DN
67	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	16.500	tròn, vuông, hộp
68	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	15.700	"
69	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	15.400	"
70	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	15.600	"
71	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	15.400	"
72	Ống thép đen dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	15.800	"
73	Ống thép đen dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	16.400	"
74	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	23.300	"
75	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	22.500	"
76	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	22.500	"
77	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	22.700	"
78	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	23.500	"
79	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	16.700	tròn, vuông, hộp
Ximăng các loại				Công trình TP. Mỹ Tho
80	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	77.273	"
81	Ximăng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	74.545	"
82	Ximăng Công Thanh PCB40	bao	78.500	"
83	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	74.545	"
84	Ximăng Nghi Sơn công nghiệp PCB40	bao	83.636	"
85	Ximăng INSEE Holcim PCB40	bao	84.545	"
86	Ximăng FiCo PCB40	bao	75.455	"
87	Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	78.182	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
88	Ximăng Tây Đô PCB40	bao	77.300	"
89	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	"
90	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	72.727	"
91	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao	78.182	"
92	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74.545	"
93	Ximăng STARMAX PCB 40	bao	80.000	Tại cửa hàng VLXD
94	Ximăng TOPHOME PCB40 (Cty CPXM Đình Cao)	bao	80.000	các huyện +3.640 đ/bao
	Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại			
95	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
96	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	148.200	
97	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	131.800	
98	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
99	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
100	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m2	176.400	
101	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	233.600	
102	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	289.100	
103	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
104	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m2	150.900	
105	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m2	200.000	
106	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44.550	
	Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera (Loại 1)			
107	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng	150.818	11 viên/thùng
108	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng	155.591	11 viên/thùng
109	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2	141.273	
110	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2	157.500	
111	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2	214.773	
112	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2	238.636	
113	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
114	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2	214.773	
115	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2	238.636	
116	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
117	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2	233.864	
118	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2	248.182	
119	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2	329.318	
120	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2	386.591	
	Gạch lát vỉa hè			
	Công ty Hoàng Hải			
121	Gạch bông 200*200*20mm	m2	120.000	
122	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm	m2	88.000	màu xanh + 4.000đ/m2
123	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm	m2	98.000	màu xanh + 4.000đ/m2
	Công ty Cổ phần VLXD Tiền Giang			
124	Gạch Terrazzo 400x400	m2	90.910	
	Công ty TNHH Vạn Lộc			
125	Gạch Terrazzo 400x400	m2	109.100	
	Công ty TNHH Hữu Lộc			
126	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	104.500	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
127	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	109.100	Nền mặt màu xanh
128	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	95.500	Nền mặt màu xám, màu đỏ
129	Gạch bê tông màu tự chèn kiểu chữ I 195x140x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (36,6 viên/m2)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
130	Gạch bê tông màu tự chèn 250x250x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (16 viên/m2)
	Công ty TNHH TM-DV-SX Nam Long (công ty TNHH Đạt Tiến Tâm phân phối)			
131	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	84.100	
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			
132	Đá tím móng cổ	m2	650.000	
133	Đá tím Khánh hòa	m2	900.000	
134	Đá trắng Suối Lâu	m2	840.000	
135	Đá đỏ Ru bi	m2	1.980.000	
136	Đá đen Phú Yên	m2	2.040.000	
137	Đá hồng Gia Lai	m2	960.000	
	Gạch xây			
138	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm A)	viên	1.240	Tân Uyên, BD
139	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm B)	viên	1.210	"
140	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành A)	viên	1.220	"
141	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành B)	viên	1.190	"
142	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Hồng Phát)	viên	970	"
143	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Liên Hiệp)	viên	970	Đồng Nai
144	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.070	Tiền Giang
145	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	945	"
146	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	873	"
147	Gạch demi 8x8x9 (Đại Hữu)	viên	496	"
148	Gạch đặc 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	973	"
149	Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 4x8x18 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	2.780	G02-04
150	Gạch 4 lỗ 9x9x19, gạch đinh 4,5x9x19 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	3.140	G01-03
	Sản phẩm American Standard - Công ty Lixil VN			
151	Bàn cầu hai khối VF-2395	bộ	2.000.000	
152	Bàn cầu hai khối VF-2398	bộ	2.090.900	
153	Bàn cầu hai khối VF-2396	bộ	2.181.800	
154	Bàn cầu hai khối VF-2397	bộ	2.272.700	
155	Bàn cầu hai khối VF-2013	bộ	2.818.200	
156	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0940	cái	618.200	
157	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0969	cái	654.500	
158	Lavabo âm bàn + âm bàn VF-0476	cái	818.200	
159	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	cái	1.227.300	
160	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	cái	1.272.700	
161	Van xả tiểu WF-9802	cái	1.181.800	
162	Vòi lavabo lạnh Sandra WF.T601	cái	572.700	
163	Vòi lavabo lạnh W.126	cái	681.800	
	Sản phẩm INAX - Công ty Lixil VN			
164	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	1.818.200	
165	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	1.990.900	
166	Bàn cầu hai khối C-306VA	bộ	2.327.300	
167	Bàn cầu hai khối C-504VAN	bộ	2.827.300	
168	Bàn cầu một khối AC-969VN	cái	4.727.300	
169	Lavabo treo tường + âm bàn L-282V	cái	445.500	
170	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái	563.600	
171	Lavabo dương bàn + âm bàn L-2395V	cái	872.700	
172	Bồn tiểu U-116V	cái	581.800	
173	Van xả tiểu UF-7V	cái	1.218.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
174	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-11A	cái	718.200	
175	Vòi lạnh + phụ kiện CFV-102A	cái	309.100	
176	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-17	cái	590.900	
	Sản phẩm Santa			
177	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954.500	
178	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1.186.400	
179	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296.400	
180	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238.200	
181	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216.400	
182	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401.800	
183	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143.600	
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam			Màu trắng: PW
184	Bàn cầu xôm (C-1250)	bộ	850.000	
185	Bàn cầu hai khối (CT1325)	bộ	1.750.000	
186	Bàn cầu hai khối (CTS1325)	bộ	1.870.000	Nắp êm
187	Bàn cầu trẻ em (CT1026)	bộ	1.426.000	
188	Lavabo góc (L2014)	cái	341.000	KT: 360x360x145
189	Lavabo treo tường (L2140)	cái	400.000	KT: 405x405x185
190	Lavabo treo tường (L2230)	cái	787.000	KT: 480x585x215
191	Lavabo bàn sứ (LF5024)	cái	1.837.000	KT: 500x600x210
192	Lavabo âm bàn (L5115)	cái	650.000	KT: 380x460x185
193	Lavabo âm bàn (L5125)	cái	950.000	KT: 400x525x185
194	Chân dài lavabo (P2437, P2438)	cái	400.000	
195	Chân ngắn lavabo (P2436, P2439)	cái	400.000	
196	Mặt bàn lavabo bằng sứ - FB001B	cái	600.000	KT: 500x600x20
197	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái	427.000	KT: 250x300x330
198	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0230	cái	781.000	KT: 270x340x552
199	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái	2.482.000	KT: 380x320x860
200	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x90x820
201	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x80x805
202	Bệ vệ sinh nữ (B1301)	cái	1.141.000	KT: 600x365x360
203	Vòi lavabo nóng lạnh (B150CP)	cái	991.000	
204	Vòi lavabo lạnh: (B109CP)	cái	754.000	kèm cơ P
205	Vòi lavabo lạnh cao (B041C)	cái	1.297.000	"
206	Vòi lavabo lạnh: (B027C; B0237C)	cái	194.000	không kèm bộ xả
207	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái	1.377.000	
208	Vòi bếp nóng lạnh (K511C)	cái	1.111.000	
209	Vòi bếp lạnh (K035C; K036C gắn tường)	cái	544.000	
210	Vòi xịt (BS304)	cái	168.000	
211	Vòi xịt xi mạ (BS304CW)	cái	328.000	
212	Giá kiếng (Q940)	cái	136.000	
213	Giá treo khăn (Q941)	cái	136.000	
214	Giá để xà phòng, bàn chải răng (Q942; Q943)	cái	54.000	
215	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái	94.000	
216	Móc áo (Q947)	cái	41.000	
217	Bộ 06 món bằng sứ (Q940 /41/42/43/44/47)	cái	501.000	
218	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái	275.000	
219	Gương soi 600x450 (M753V)	cái	415.000	bao gồm kệ kính
220	Thoát sàn Ø60-90 (ST1212; ST1212L)	cái	184.000	120x120
221	Thoát sàn Ø60-90 (ST1414; ST1414L)	cái	228.000	140x140

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
222	Thoát sàn Ø60 (F2222)	cái	86.000	90x90
223	Cầu chắn rác (F2323A)	cái	124.000	
	Bồn Inox DAPHA α			bảo hành 12 năm
224	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.080.000	
225	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.230.000	
226	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.480.000	
227	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.240.000	
228	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.440.000	
229	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.750.000	
230	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9.740.000	
231	Dạng nằm 4000 lít	bộ	13.150.000	
232	Dạng nằm 5000 lít	bộ	15.510.000	
	Bồn Inox Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
233	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.200.000	
234	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.100.000	
235	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.500.000	
236	Dạng đứng 3000 lít	bộ	10.600.000	
237	Dạng đứng 4000 lít	bộ	13.000.000	
238	Dạng đứng 5000 lít	bộ	15.000.000	
239	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.300.000	
240	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.300.000	
241	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.900.000	
242	Dạng nằm 3000 lít	bộ	11.480.000	
243	Dạng nằm 4000 lít	bộ	14.000.000	
244	Dạng nằm 5000 lít	bộ	16.000.000	
	Bồn nhựa Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
245	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.300.000	
246	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
247	Dạng đứng 2000 lít	bộ	4.100.000	
248	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.570.000	
249	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
250	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Bồn Inox Đại Thành			bảo hành 10 năm
251	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.900.000	
252	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.800.000	
253	Dạng đứng 2000 lít	bộ	5.850.000	
254	Dạng đứng 3000 lít	bộ	8.300.000	
255	Dạng đứng 4000 lít	bộ	10.350.000	
256	Dạng đứng 5000 lít	bộ	12.900.000	
257	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.000.000	
258	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.050.000	
259	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.000.000	
260	Dạng nằm 3000 lít	bộ	8.600.000	
261	Dạng nằm 4000 lít	bộ	10.950.000	
262	Dạng nằm 5000 lít	bộ	13.700.000	
	Bồn nhựa Đại Thành			bảo hành 10 năm
263	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.200.000	
264	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
265	Dạng đứng 2000 lít	bộ	3.500.000	
266	Dạng đứng 3000 lít	bộ	5.000.000	
267	Dạng đứng 4000 lít	bộ	6.400.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
268	Dạng đứng 5000 lít	bộ	7.900.000	
269	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.525.000	
270	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
271	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Thép hình C (xà gồ) mạ kẽm			
272	1,8li - 45x80	m	48.200	
273	50x100	m	53.600	
274	50x125	m	60.000	
275	50x150	m	66.400	
276	2,0li - 45x80	m	52.700	
277	50x100	m	59.100	
278	50x125	m	65.500	
279	50x150	m	72.700	
280	2,5 ly - 45x80	m	65.500	
281	50x100	m	72.700	
282	50x125	m	80.900	
283	50x150	m	90.000	
	Tole sóng vuông các loại			
	<i>Tole lạnh Zacs (Úc) Z100</i>			BH 10 năm
284	3,5 zem	m	102.700	
285	4,0 zem	m	111.800	
286	4,2 zem	m	118.200	
287	4,5 zem	m	124.500	
288	4,8 zem	m	134.500	
289	5,0 zem	m	140.900	
	<i>Tole lạnh Đông Á AZ100</i>			BH 10 năm
290	3,5 zem	m	72.700	
291	4,0 zem	m	81.800	
292	4,5 zem	m	90.900	
293	5,0 zem	m	99.100	
	<i>Tole lạnh Hoa Sen</i>			
294	4,5 zem	m	90.900	
	Tole mạ kẽm			
295	3,0 zem	m	59.100	
296	3,5 zem	m	66.400	
297	4,0 zem	m	70.900	
298	4,5 zem	m	78.200	
299	5,0 zem	m	87.300	
	Tole mạ màu			
	Tole màu Zass® (Úc) Z100 khổ 1,07m			BH 10 năm
300	4,0 zem	m	119.100	"
301	4,5 zem	m	132.700	"
302	5,0 zem	m	150.000	"
	Tole màu Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
303	3,5 zem	m	76.400	
304	4,0 zem	m	84.500	
305	4,5 zem	m	93.600	
306	5,0 zem	m	102.700	
	Tole màu Hoa Sen khổ 1,07m			
307	3,0 zem	m	78.200	
308	4,0 zem	m	87.300	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
309	4,5 zem	m	97.300	
310	5,0 zem	m	107.300	
	Tole ngói			
	Tool ngói Zass® (Úc) khổ 1,07m			
311	4,0 zem	m	130.900	
312	4,5 zem	m	146.400	
313	5,0 zem	m	164.500	
	Tole ngói Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
314	3,5 zem	m	86.400	
315	4,0 zem	m	95.500	
316	4,5 zem	m	104.500	
317	5,0 zem	m	113.600	
	Tole ngói Hoa Sen - khổ 1,07m			
318	3,5 zem	m	88.200	
319	4,0 zem	m	98.200	
320	4,5 zem	m	108.200	
321	5,0 zem	m	119.100	
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ Thép Tiên Phong - Visiontruss			
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			
322	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29.350	
323	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36.110	
324	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45.150	
325	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56.560	
326	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59.750	
327	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75.240	
	<i>Đòn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			
328	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24.020	
329	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25.880	
330	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48.170	
331	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54.500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			Bảo hành 20 năm
332	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	38.745	
333	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT	m	52.815	
334	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT	m	69.090	
335	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT	m	80.325	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			
336	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	31.920	
337	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	39.375	
338	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT	m	62.160	
339	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	72.345	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
340	C & Z 10012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,09 kg/m	m	112.245	
341	C & Z 10015, dày 1,5 li, trọng lượng 2,61 kg/m	m	133.875	
342	C & Z 15012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,87 kg/m	m	152.040	
343	C & Z 15015, dày 1,5 li, trọng lượng 3,58 kg/m	m	181.755	
344	C & Z 20015, dày 1,5 li, trọng lượng 4,56 kg/m	m	229.635	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 25 năm)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
345	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	720.720	chưa tính công lắp đặt ngói
346	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	784.784	
347	Hệ vì kèo thép mái bê tông	m2	512.512	
348	Hệ giàn thép cho mái tôn	m2	592.592	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			
349	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260.000	
350	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày 3,0mm)	tấm	78.200	
351	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày 3,0mm)	tấm	115.500	
352	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137.700	
353	Đỉnh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red Horse)	cây	1.500	
354	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh 114mm)	tấm	119.100	
355	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	
356	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	(ngói bò)
357	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng 140mm)	tấm	118.200	
358	Băng dán chống thấm Onduslim (khô 0,3m dài 5m)	cuộn	467.700	
	Trần thạch cao			chưa bao gồm công lắp đặt
359	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKTA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101.575	
360	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107.745	
361	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124.756	
362	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146.690	
363	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239.811	
364	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	122.730	
365	Trần nổi Boral, KT 605*605mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	131.820	
366	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	118.180	
367	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ nhôm kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm.	m2	127.270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			chưa bao gồm công lắp các huyện GCT, GCĐ, TPĐ + thêm 3.000 đ/m2
368	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131.800	
369	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107.300	"
370	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125.500	"
371	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263.600	
	Trần thạch cao- Cty TNHH Lê Trần - ĐT: 028.38382682			
372	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	125.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
373	Trần khung nổi CeiTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	120.000	
374	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	155.500	
375	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	145.500	
376	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
377	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150.000	
378	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
379	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	125.500	
380	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	170.000	
381	Trần khung chìm Channel TEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	165.500	
382	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160.000	
383	Trần khung chìm Channel TEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	140.000	
384	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	255.500	
385	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	265.500	
	Trần Công Sơn			bao công lắp đặt
386	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
387	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
388	Trần thạch cao giựt cấp - khung kim loại FineLine	m2	130.000	"
389	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120.000	
390	Chỉ thạch cao 12 cm-15 cm	m	25.000	bao công lắp đặt
391	Chỉ thạch cao 15 cm-20 cm	m	35.000	bao công lắp đặt
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai) loại A1			Mã sản phẩm:
392	Gạch tàu 300x300x20	viên	16.364	L04
393	Gạch tàu 200x200x20	viên	10.909	L06, L07
394	Gạch tàu lục giác 25 viên/m2	viên	10.909	L14
395	Ngói 22 viên/m2	viên	12.727	N01
396	Ngói nóc 3 viên/md	viên	24.545	N03
397	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	6.818	N07
398	Ngói mũi hài 65 viên/m2	viên	7.273	N09.2
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA (nhóm mã hàng 1 màu)			
399	Ngói lợp chính	viên	13.000	
400	Ngói nóc có gờ	viên	22.000	
401	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	
402	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49.000	
	Ngói lợp CPACMonier			
403	Ngói chính	viên	12.180	M001, M002, M004, M005
404	Ngói nóc	viên	25.450	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
405	Ngói rìa	viên	25.450	"
	Ngói màu LAMA			
406	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	14.470	10 viên/m ² - 4,1kg/viên
407	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	14.800	
408	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	27.500	
409	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	35.500	
410	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	44.500	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			
411	Ngói lợp chính	viên	12.185	9viên/m ²
412	Ngói úp nóc	viên	19.233	3,3 viên/md
413	Ngói rìa	viên	19.233	3 viên/md
414	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	26.349	
415	Ngói góc vuông, ngói chạc 3 (chữ Y, T)	viên	29.389	
416	Ngói chạc bốn	viên	33.396	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
417	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m ³	23.930.000	Gỗ Thao lao đủ mục
418	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m ³	25.920.000	Gỗ Thao lao đủ mục
419	Gỗ nhóm 4	m ³	12.760.000	Gỗ Dầu đủ mục
420	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28.800	
421	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36.000	
422	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43.200	
423	Gỗ tạp coffa	m ³	5.500.000	
424	Cây chống gỗ L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$ (Bạch đàn)	cây	32.000	
425	Cừ tràm L=3m, gốc $\phi 80-100$	m	7.580	
426	Cừ tràm L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 35$	m	8.600	
427	Cừ tràm L=4,7m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$	m	8.890	
	Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW			
428	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật. KT: 1000x1000	m ²	2.479.724	
429	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm- Eurowindow. KT: 1400x1400	m ²	3.756.545	
430	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Roto. KT: 1400x1400	m ²	5.790.145	
431	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-Roto. KT: 1400x1400	m ²	5.699.205	
432	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto. KT: 1400x1400	m ²	5.528.220	
433	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto. KT: 600x1400	m ²	6.154.754	
434	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, pano thanh. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO. KT: 900x2200	m ²	6.344.063	
435	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề-Roto, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus. KT: 1400x2200.	m ²	6.969.297	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
436	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT: 1400x2200	m2	7.670.650	
437	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn-Roto&EW, GU, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT:1600x2200.	m2	4.999.798	
438	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT: 900x2200.	m2	7.295.560	
	Cửa đi & cửa sổ ASIAWINDOW			
439	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật, KT (1,0x1,0)m	m2	1.724.051	
440	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2.608.639	
441	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.368.431	
442	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.097.996	
443	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, thanh hạn định-Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.417.022	
444	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.797.000	
445	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.484.250	
446	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.614.756	
447	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, chốt liên chìm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.793.860	
448	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, con lăn, ổ khóa-Vita, KT (1,6x2,2)m	m2	2.629.881	
449	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.708.433	
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Cty TNHH SX nhựa Sơn Hải)			
	Hệ Châu Á			
450	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.172.700	
451	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật, bánh xe, khóa bán nguyệt hãng GQ, KT (1,4x1,4)m	m2	1.677.300	
452	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm GQ, KT (0,6x0,6)m	m2	2.545.500	
453	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh CQ, KT (1,4x1,4)m	m2	2.159.100	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
454	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	1.995.500	
455	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng CQ, KT (0,9x2,2)m	m2	2.590.900	
456	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	2.513.600	
Hệ Châu Âu				
457	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.572.700	
458	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn hăng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	2.754.500	
459	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt hăng Roto, KT (0,6x0,6)m	m2	5.295.500	
460	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh hăng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	4.013.600	
461	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	3.431.800	
462	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng Roto, KT (0,9x2,2)m	m2	5.072.700	
463	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ Shoot liền hăng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	5.150.000	
Cửa nhôm hiệu YNGHUA (nhôm thanh YNGHUA), kính 5 ly				bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
464	Cửa sổ lùa hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m			
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	977.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.102.500	"
465	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH-888 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.491.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.596.000	"
466	Cửa sổ lùa hệ 1088 (YH-1088 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.596.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
467	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.995.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.100.000	"
468	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.257.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.362.500	"
469	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
470	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.627.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.785.000	"
471	Cửa đi hệ XingFa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.202.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.362.625	"
472	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
473	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (YH-1088, phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.575.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
474	Cửa đi lùa hệ 93 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.572.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.701.125	"
475	Cửa đi lùa xếp hệ 1000x4, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.412.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.570.000	"
476	Cửa đi lùa xếp hệ EU93, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.570.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.675.000	"
477	Cửa nhôm thanh R. MAX, kính 5 ly Cửa sổ lùa 2 cánh, hệ 700 (phụ kiện, khóa):			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Sơn tĩnh điện	m2	907.000	"
	Vân gỗ	m2	1.002.000	"
478	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 38, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.575.000	"
	Vân gỗ	m2	1.670.000	"
479	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (1,2x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.909.000	"
	Vân gỗ	m2	2.005.000	"
480	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
481	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000-3cm (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.480.000	"
	Vân gỗ	m2	1.623.000	"
482	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
483	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.432.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Vân gỗ	m2	1.575.000	"
484	Cửa đi lùa xếp hệ 1000, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	3.102.000	"
	Vân gỗ	m2	3.245.000	"
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (TCVN 6610-3)			
485	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	1.630	
486	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	2.710	
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - AS/NZS 5000.1			
487	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	5.610	
488	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	8.000	
489	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	12.970	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
490	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	6.450	
491	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	9.090	
492	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	33.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			
493	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4.160	
494	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	6.780	
494	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	25.000	
495	CV-50-0,6/1 kV	m	112.800	
495	CV-240-0,6/1 kV	m	567.100	
496	CV-300-0,6/1 kV	m	711.300	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
497	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	4.660	
498	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	6.010	
499	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	17.690	
500	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	63.600	
501	CVV-50– 0,6/1 kV	m	117.800	
502	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	230.100	
503	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	356.000	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
504	CVV -2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	13.350	
505	CVV -2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	28.400	
506	CVV -2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	63.200	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
507	CVV -3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	17.630	
508	CVV -3x2,5 (1x7/0,67) - 300/500V	m	26.100	
509	CVV -3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	54.500	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
510	CVV -4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	22.400	
511	CVV -4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	33.200	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
512	CVV -2x16 - 0,6/1kV	m	98.000	
513	CVV -2x25 - 0,6/1kV	m	142.100	
514	CVV -2x150 - 0,6/1kV	m	744.000	
515	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	926.100	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
515	CVV -3x16 - 0,6/1kV	m	135.700	
516	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	365.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
517	CVV -3x95 - 0,6/1kV	m	710.400	
518	CVV -3x120 - 0,6/1kV	m	919.700	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
519	CVV -4x16 - 0,6/1kV	m	174.200	
520	CVV -4x25 - 0,6/1kV	m	263.500	
521	CVV -4x50 - 0,6/1kV	m	481.600	
522	CVV -4x120 - 0,6/1kV	m	1.218.500	
523	CVV -4x185 - 0,6/1kV	m	1.810.900	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
524	CVV -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700	
525	CVV -3x25+1x16	m	241.100	
526	CVV -3x50+1x25	m	428.600	
527	CVV -3x95+1x50	m	826.800	
528	CVV -3x120+1x70	m	1.090.500	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng nhôm bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi đồng, vỏ PVC)			
529	CVV/DATA -25 -0,6/1kV	m	87.200	
530	CVV/DATA -50 -0,6/1kV	m	146.100	
531	CVV/DATA -95 -0,6/1kV	m	261.500	
532	CVV/DATA -240 -0,6/1kV	m	625.800	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi đồng, vỏ PVC)			
533	CVV/DSTA -2x4 -(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	44.900	
534	CVV/DSTA -2x10 -(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	78.600	
535	CVV/DSTA -2x50 -0,6/1kV	m	273.000	
536	CVV/DSTA -2x150 -0,6/1kV	m	805.200	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi đồng, vỏ PVC)			
537	CVV/DSTA -3x6 -(3x7/1,04) -0,6/1kV	m	73.800	
538	CVV/DSTA -3x16 -0,6/1kV	m	151.700	
539	CVV/DSTA -3x50 -0,6/1kV	m	389.000	
540	CVV/DSTA -3x185 -0,6/1kV	m	1.442.000	
	Cáp hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, giáp bằng thép, vỏ PVC)			
541	CVV/DSTA -3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1kV	m	65.300	
542	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	m	182.500	
543	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV	m	457.700	
544	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV	m	2.262.700	
	Dây đồng trần xoắn			
545	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4mm ² - 10mm ²	kg	258.500	
546	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10mm ² - 50mm ²	kg	261.000	
	Cáp điện kế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
547	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	38.100	
548	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	m	76.700	
549	DK-CVV -2x35	m	206.400	
	Dây điện Thịnh Phát			
550	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	4.170	TCVN 5935:2013
551	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	6.570	"
552	CV 4,0mm ² -0,6/1kV	m	10.430	"
553	CV 6,0 mm ² -0,6/1kV	m	15.270	"
554	CV 8,0 mm ² -0,6/1kV	m	20.270	"
555	CV 11 mm ² -0,6/1kV	m	26.130	"
556	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	37.850	"
557	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	59.350	"
558	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	82.080	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
559	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	112.320	"
560	CV 70 mm ² -0,6/1kV	m	160.250	"
561	CV 95 mm ² -0,6/1kV	m	221.610	"
562	CV 120 mm ² -0,6/1kV	m	288.690	"
563	CV 150 mm ² -0,6/1kV	m	345.020	"
564	CV 185 mm ² -0,6/1kV	m	431.160	"
565	CV 200 mm ² -0,6/1kV	m	469.060	"
566	CV 240 mm ² -0,6/1kV	m	564.500	"
567	CV 250 mm ² -0,6/1kV	m	593.830	"
568	CV 300 mm ² -0,6/1kV	m	708.060	"
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
569	AV 50mm ² - 0,6/1kV	m	16.530	"
	Cáp đồng 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
570	CVV-2 x 1,5mm ² -0,6/1kV	m	13.290	"
571	CVV-2 x 10mm ² -0,6/1kV	m	62.930	"
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần			
572	C 25	m	259.800	TCVN 5064:1994
573	C 50	m	255.660	"
	Dây và cáp điện CADI-SUN			
574	CV 1x1,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	2.950	
575	CV 1x1,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	4.530	
576	CV 1x2,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	5.890	
577	CV 1x2,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	7.240	
578	CV 1x3,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	8.740	
579	CV 1x3,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	10.160	
580	CV 1x4,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	11.300	
581	CV 1x5,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	14.330	
582	CV 1x5,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	15.780	
583	CV 1x6,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	16.700	
584	CV 1x8,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	22.430	
585	CV 1x10,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	26.860	
586	CV 1x16,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	40.830	
587	CV 1x25,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	63.570	
588	CV 1x35,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	89.100	
589	CV 1x50,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	122.920	
590	CV 1x70,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	173.560	
591	CV 1x95,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	242.760	
	Thiết bị điện Junsun			Đại lý DN Tường Phát
592	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14.000	PK-M01,02,03
593	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23.400	PK-M04,05,06
594	Mặt viền 1-3 lỗ	cái	11.000	JS-MVTN01,02,03
595	Mặt viền 4-6 lỗ	cái	12.600	JS-MVTN04,05,06
596	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9.500	JS-CT30
597	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16.400	JS-CT31
598	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A	cái	21.100	JS-OD45
599	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8.100	JS-DN48,49
600	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16.900	JS-DN52
601	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4.500	JS-AT27
602	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13.200	JS-AT47
603	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62.000	CBT2-1P
604	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67.000	CBT2-1P

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
605	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149.500	CBT2-1P
606	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118.000	CBT2-2P
607	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126.800	CBT2-2P
608	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299.000	CBT2-2P
609	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218.000	CBT2-3P
610	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278.000	CBT2-3P
611	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449.000	CBT2-3P
612	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365.500	CBR3-2P
613	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426.900	CBR3-2P
614	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365.500	CBR3-3P
615	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545.000	CBR3-3P
616	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94.300	JS-TD-2-4
617	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115.200	JS-TD-5-8
618	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135.700	JS-TD-9-12
619	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111.000	JM-B1-T120
620	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120.000	JM-B1-T140
621	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195.000	JM-B1-T240
622	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản quang	bộ	177.000	JM-B1-T120
623	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản quang	bộ	204.000	JM-B1-T140
624	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản quang	bộ	313.000	JM-B1-T240
625	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1.114.000	JMX-2240
626	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1.758.000	JMX-2340
627	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2.020.000	JMX-2440
628	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301.000	JMN-12140
629	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427.000	JMN-12240
630	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87.000	JB-06C (ánh sáng trắng)
631	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93.000	JB-12C (ánh sáng trắng)
Cty CP Bóng đèn Điện Quang				
632	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w daylight)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12765
633	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w warmwhite)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12727
634	Bộ đèn LED Panel tròn (12w daylight F170)	bộ	177.273	ĐQ LEDPN04 12765
635	Bộ đèn LED Mica (0,6m, 18w daylight nguồn tích hợp)	bộ	192.273	ĐQ LEDMF01 18765
636	Bộ đèn LED Mica (1,2m, 36w daylight nguồn tích hợp)	bộ	345.455	ĐQ LEDMF02 36765
637	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhựa mờ)	bộ	160.909	ĐQ LEDTU03 18765
638	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân thủy tinh)	bộ	73.636	ĐQ LEDTU061 18765
639	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhôm, chụp nhựa mờ)	bộ	148.182	ĐQ LEDTU09 18765
640	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w warmwhite thân nhôm, chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	bộ	152.727	ĐQ LEDTU09R 18727
641	Bộ đèn LED ốp trần (10w daylight, D255mm)	bộ	284.000	ĐQ LEDCL08 10765
642	Đèn đường LEDSL18 -30w	bộ	8.246.364	
643	Đèn đường LEDSL18-60w	bộ	9.475.455	
644	Đèn đường LEDSL18 -90w	bộ	10.761.818	
645	Đèn đường LEDSL18 -120w	bộ	11.546.364	
646	Đèn đường LEDSL18 -150w	bộ	13.558.182	
647	Đèn đường LEDSL18 -180w	bộ	17.916.364	
648	Bộ đèn LED Downlight 5w - 3,5inch	bộ	70.000	ĐQ LRD04
649	Bộ đèn LED Downlight 7w- 4,5inch	bộ	92.727	"
650	Bộ đèn LED Downlight 9w- 4,5inch	bộ	104.545	"
651	Bộ đèn LED Downlight 11w- 4,5inch	bộ	116.364	"
Đèn đường, đèn pha LED-OLE (Malaysia)				

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
652	Đèn đường ECO (55w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=6150)	bộ	6.380.000	
653	Đèn đường Futur (70w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8200)	bộ	7.315.000	
654	Đèn đường Futur (150w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17100)	bộ	11.110.000	
655	Đèn pha Evo Pro (80w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8720)	bộ	4.620.000	
656	Đèn pha Evo Pro (160w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17440)	bộ	7.150.000	
657	Đèn pha Dure FL (200w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=24800)	bộ	9.900.000	
658	Đèn pha PAD (50w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=3750)	bộ	1.650.000	
Đèn LED chiếu sáng đường phố SLIGHTING (chip Led Cree-USA, Lumiled -Malaysia, Citizen G7)				
659	Đèn LED SLI-SL7 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	8.988.000	BH 05 năm
660	Đèn LED SLI-SL7 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.886.000	"
661	Đèn LED SLI-SL10 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	5.450.000	"
662	Đèn LED SLI-SL10 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	9.760.000	"
663	Đèn LED SLI-FL6 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	7.456.000	"
664	Đèn LED SLI-FL6 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.160.000	"
665	Đèn LED Buld SLI-SBL7	cái	150.000	"
666	Đèn LED Buld SLI-SBL9	cái	215.000	"
667	Đèn LED SLI-LR1	cái	300.000	"
Trụ đèn chiếu sáng SLIGHTING				
668	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m dày 3ly	cái	2.645.400	"
669	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3ly	cái	2.890.000	"
670	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3ly	cái	2.354.000	"
671	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3ly	cái	3.804.000	"
672	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3ly	cái	4.139.000	"
673	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3,5ly	cái	3.354.000	"
674	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3,5ly	cái	3.781.000	"
675	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3,5ly	cái	4.150.000	"
676	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3,5ly	cái	4.589.000	"
677	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 3,5ly	cái	5.082.000	"
678	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 4ly	cái	4.560.000	"
679	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 4ly	cái	5.061.000	"
680	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 4ly	cái	5.435.000	"
681	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cái	2.554.000	"
682	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	cái	3.000.000	"
683	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	cái	3.329.000	"
684	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3.718.000	"
685	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4.215.000	"
686	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	cái	4.560.000	"
687	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cái	4.220.000	"
688	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	cái	4.968.400	"
689	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	cái	5.120.000	"
690	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	cái	5.830.000	"
691	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	980.500	"
692	Cần đèn CD-02,04,07,14,23,32,43 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.048.200	"
693	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	2.345.600	"
694	Cần đèn CK-06,10,14,23,24,36,39 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.820.500	"
Đế gang DP01 cao 1,38 thân cột thép :				
695	Cao 8m ngọn D7,8 - 3,5	cái	9.660.000	"
696	Cao 8m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.360.000	"
697	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.080.000	"
698	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.780.000	"
699	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.340.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Đế gang DP05 cao 1,58 thân cột thép :			
700	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.500.000	"
701	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.200.000	"
702	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.620.000	"
	Đèn chiếu sáng công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát			
	Đèn Led			
703	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K-5000K)	bộ	4.425.000	
704	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K-5000K)	bộ	5.250.000	
705	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K-5000K)	bộ	6.375.000	
706	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.150.000	
707	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.650.000	
708	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.225.000	
709	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.800.000	
710	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
711	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.692.500	
712	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	6.765.000	
713	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	7.837.500	
714	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000	
715	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.725.000	
716	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.500.000	
717	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.925.000	
718	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.425.000	
719	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
720	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 250W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	20.250.000	
721	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 300W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	21.750.000	
722	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	23.250.000	
723	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	43.350.000	
724	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	42.250.000	
725	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	64.500.000	
726	Đèn pha Led Nikkon AEROS 720W 5300K	bộ	71.250.000	
	Đèn tín hiệu giao thông			
727	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	
728	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	
729	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
730	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	
731	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	
732	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	
733	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	
734	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	
735	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	
736	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	
737	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	
	Đèn năng lượng mặt trời			
738	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000	
739	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000	
740	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000	
	Thiết bị kiểm soát			
723	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ	127.500.000	
722	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái	6.490.000	
	Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát (Nhà phân phối: Công ty TNHH Trường Trường Phát 67B-69 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Mỹ Tho)			Giá đến chân công trình
723	Bóng led Khaphaco VN-1 5W	cái	36.800	
724	Bóng led Khaphaco VN-1 7W	cái	41.400	
725	Bóng led Khaphaco VN-1 9W	cái	50.500	
726	Bóng led Khaphaco VN-1 12W	cái	59.500	
727	Bóng led Khaphaco VN-1 18W	cái	91.400	
728	Bóng led Khaphaco VN-1 38W	cái	182.700	
729	Bóng led Khaphaco VN-1 48W	cái	244.500	
730	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	cái	233.600	
731	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	cái	324.500	
732	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	cái	374.500	
733	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	cái	538.200	
734	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	cái	1.138.200	
735	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	cái	1.856.400	
736	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	cái	2.684.500	
737	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	cái	1.776.400	
738	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	cái	2.276.400	
739	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	cái	2.731.800	
740	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	cái	3.504.500	
741	Đèn đường led Khaphaco KCT 20W	cái	1.930.000	
742	Đèn đường led Khaphaco KCT 40W	cái	3.082.700	
743	Đèn đường led Khaphaco KCT 60W	cái	4.349.100	
744	Đèn đường led Khaphaco KCT 90W	cái	6.725.500	
745	Đèn đường led Khaphaco KCT 120W	cái	7.652.700	
746	Đèn đường led Khaphaco KCT 150W	cái	8.811.800	
750	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	cái	2.276.400	
751	Đèn cảnh quang led WY-9328 10W	cái	821.800	
752	Đèn cảnh quang led WY-3709 12W	cái	2.685.500	
748	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	cái	8.954.500	
749	Đèn cảnh quang led WY-6123 40W	cái	9.318.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
747	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	cái	10.045.500	
753	Đèn ngoại thất led YB-E5724	cái	346.400	
754	Đèn ngoại thất led YB-E5723	cái	282.700	
755	Đèn ngoại thất led YB-E5728	cái	246.400	
756	Đèn ngoại thất led YB-A5042	cái	500.900	
757	Đèn khẩn cấp led KN-5038R	cái	737.300	
758	Đèn khẩn cấp led KN-5005L	cái	346.400	
759	Đèn exit led KN-5003	cái	755.500	
760	Đèn exit led KN-5006	cái	564.500	
	Ống nhựa xoắn HDPE BA AN (ký hiệu BFP)			
761	Ống nhựa xoắn HDPE 25	m	12.360	
762	Ống nhựa xoắn HDPE 30	m	15.270	
763	Ống nhựa xoắn HDPE 40	m	21.550	
764	Ống nhựa xoắn HDPE 50	m	29.820	
765	Ống nhựa xoắn HDPE 65	m	42.910	
766	Ống nhựa xoắn HDPE 80	m	56.270	
767	Ống nhựa xoắn HDPE 90	m	63.550	
768	Ống nhựa xoắn HDPE 100	m	80.450	
769	Ống nhựa xoắn HDPE 125	m	123.360	
770	Ống nhựa xoắn HDPE 150	m	168.820	
771	Ống nhựa xoắn HDPE 175	m	251.360	
772	Ống nhựa xoắn HDPE 200	m	298.180	
773	Ống nhựa xoắn HDPE 250	m	559.270	
	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch			
774	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.200	
775	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.800	
776	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.300	
777	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
778	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.400	
779	Ống 60 dày 2,0mm	m	22.600	
780	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.200	
781	Ống 90 dày 2,9mm	m	48.800	
782	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.200	
783	Ống 114 dày 3,2mm	m	68.800	
784	Ống 114 dày 4,9mm	m	103.700	
785	Ống 168 dày 4,3mm	m	135.800	
786	Ống 168 dày 7,3mm	m	226.800	
787	Ống 220 dày 5,1mm	m	210.200	
788	Ống 220 dày 8,7mm	m	352.600	
	Vật liệu nước PVC Đệ Nhất hệ inch			
789	Ống 21 dày 1,7mm	m	6.200	
790	Ống 27 dày 1,9mm	m	8.800	
791	Ống 34 dày 2,1mm	m	12.300	
792	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
793	Ống 49 dày 2,5mm	m	21.400	
794	Ống 60 dày 2,5mm	m	26.800	
795	Ống 90 dày 3,0mm	m	48.800	
796	Ống 114 dày 3,5mm	m	70.600	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen			
797	Ống 21 dày 1,4mm	m	5.364	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
798	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.182	
799	Ống 27 dày 1,6mm	m	7.727	
800	Ống 27 dày 2,0mm	m	9.545	
801	Ống 34 dày 1,8mm	m	11.182	
802	Ống 34 dày 3,0mm	m	17.545	
803	Ống 42 dày 2,0mm	m	15.545	
804	Ống 42 dày 3,0mm	m	22.500	
805	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.364	
806	Ống 49 dày 3,5mm	m	29.455	
807	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.273	
808	Ống 76 dày 3,0mm	m	41.000	
809	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.182	
810	Ống 90 dày 5,0mm	m	81.364	
811	Ống 114 dày 4,0mm	m	85.727	
812	Ống 114 dày 5,0mm	m	105.636	
813	Ống 140 dày 5,4mm	m	148.091	
814	Ống 160 dày 7,7mm	m	183.091	
815	Ống 250 dày 7,3mm	m	363.636	
816	Ống 250 dày 11,9mm	m	576.364	
817	Ống 315 dày 9,2mm	m	575.364	
818	Ống 315 dày 15,0mm	m	912.455	
	Ống HDPE (6 bar)			
819	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331.000	
820	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524.700	
821	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816.900	
822	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	
	Ống HDPE (10 bar)			
823	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498.400	
824	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774.800	
825	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
826	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
827	Ống nhựa PPR Φ20 dày 1,9mm	m	17.300	
828	Ống nhựa PPR Φ25 dày 2,8mm	m	38.000	
829	Ống nhựa PPR Φ32 dày 3,6mm	m	51.000	
830	Ống nhựa PPR Φ40 dày 4,5mm	m	77.000	
831	Ống nhựa PPR Φ50 dày 5,6mm	m	123.000	
832	Ống nhựa PPR Φ63 dày 5,8mm	m	153.700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			
833	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
834	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
835	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
836	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.400	
837	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.400	
838	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	27.300	
839	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.800	
840	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.800	
	Ống HDPE			
841	Ống HDPE Ø160 dày 11,8mm	m	373.000	
842	Ống HDPE Ø200 dày 11,9mm	m	477.600	
843	Ống HDPE Ø250 dày 14,8mm	m	742.400	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
844	Ống HDPE Ø315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			
845	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.150	
846	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.750	
847	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.200	
848	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.300	
849	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.300	
850	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.100	
851	Ống 90 dày 3,8mm	m	62.700	
852	Ống 114 dày 3,8mm	m	80.600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
853	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413.180	
854	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544.360	
855	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585.640	
856	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1.003.820	
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
857	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317.820	
858	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418.730	
859	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450.460	
860	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772.180	
	Ống cấp nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
861	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	5.582	
862	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	7.818	
863	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	10.909	
864	Ống Ø42 dày 2,0mm	m	14.182	
865	Ống Ø49 dày 2,3mm	m	19.364	
866	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	25.273	
867	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	38.182	
868	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	57.273	
869	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	61.818	
870	Ống Ø114 dày 5,0mm	m	98.182	
871	Ống Ø168 dày 6,5mm	m	188.727	
872	Ống Ø220 dày 8,0mm	m	302.909	
	Ống thoát nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
873	Ống Ø168 dày 2,8mm	m	81.818	
874	Ống Ø200 dày 3,2mm	m	116.727	
875	Ống Ø250 dày 4,9mm	m	211.818	
876	Ống Ø315 dày 6,2mm	m	349.364	
877	Ống Ø400 dày 7,8mm	m	600.000	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			
878	Ống nhựa PPR-PN10 Φ20 dày 2,3mm	m	21.270	
879	Ống nhựa PPR-PN10 Φ25 dày 2,3mm	m	37.820	
880	Ống nhựa PPR-PN10 Φ32 dày 2,9mm	m	49.180	
881	Ống nhựa PPR-PN10 Φ40 dày 3,7mm	m	65.910	
882	Ống nhựa PPR-PN10 Φ50 dày 4,6mm	m	96.640	
883	Ống nhựa PPR-PN20 Φ20 dày 3,4mm	m	26.270	
884	Ống nhựa PPR-PN20 Φ25 dày 4,2mm	m	46.450	
885	Ống nhựa PPR-PN20 Φ32 dày 5,4mm	m	67.820	
886	Ống nhựa PPR-PN20 Φ40 dày 6,7mm	m	105.000	
887	Ống nhựa PPR-PN20 Φ50 dày 8,4mm	m	163.270	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Ống nhựa uPVC Stroman (Hệ inch -Tiêu chuẩn BS 3505-3:1968)			
888	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
889	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
890	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
891	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.300	
892	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.300	
893	Ống Ø60 dày 2,0mm	m	22.500	
894	Ống Ø60 dày 2,8mm	m	31.200	
895	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.700	
896	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	63.100	
897	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.700	
898	Ống Ø114 dày 4,9mm	m	103.500	
899	Ống Ø168 dày 4,3mm	m	135.500	
900	Ống Ø168 dày 7,3mm	m	226.000	
901	Ống Ø220 dày 5,1mm	m	210.000	
902	Ống Ø220 dày 8,7mm	m	352.000	
	Van vòi Minh Hòa			
903	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN20	cái	137.000	
904	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN25	cái	191.000	
905	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN32	cái	282.000	
906	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN40	cái	359.000	
907	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN50	cái	574.000	
908	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN65	cái	1.145.000	
909	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN80	cái	1.471.000	
910	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN100	cái	2.935.000	
911	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN20	cái	92.000	
912	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN25	cái	142.500	
913	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN32	cái	208.500	
914	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN40	cái	327.500	
915	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN50	cái	512.000	
916	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN65	cái	901.000	
917	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN80	cái	1.478.000	
918	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN100	cái	2.272.000	
919	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN20	cái	108.000	
920	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN25	cái	176.000	
921	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN32	cái	328.000	
922	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN40	cái	414.000	
923	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN50	cái	604.000	
924	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN65	cái	1.286.000	
925	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN80	cái	1.748.000	
926	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN100	cái	3.111.000	
927	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN20	cái	65.500	
928	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN25	cái	100.000	
929	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN32	cái	147.500	
930	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN40	cái	216.000	
931	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN50	cái	308.000	
932	Van phao đồng MIHA-PN12, DN20	cái	167.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
933	Van phao đồng MIHA-PN12, DN25	cái	225.800	
934	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32	cái	269.000	
935	Van phao đồng MIHA-PN12, DN40	cái	916.000	
936	Van phao đồng MIHA-PN12, DN50	cái	1.500.000	
	Sơn MyKolor			
937	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7.130	
938	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51.600	
939	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72.180	
940	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quatrztz Feel	kg	41.310	
941	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95.850	chống thấm lán mịn
942	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129.050	chống thấm lán bóng
	Sơn Spec Go Green			
943	Sơn nội thất mờ sang trọng	kg	50.000	bao bì 18L
944	Sơn Spec xanh nội thất mờ cao cấp	kg	88.000	bao bì 18L
945	Sơn Spec xanh ngoại thất	kg	120.000	bao bì 18L
946	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	77.000	bao bì 18L
947	Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp	kg	75.000	bao bì 18L
948	Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp	kg	55.000	bao bì 18L
949	Bột trét Spec xanh nội và ngoại thất	kg	6.300	bao bì 40kg
950	Bột trét Spec xanh nội thất	kg	5.000	bao bì 40kg
	Sơn DULUX- MAXILITE			
951	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	2.064.730	
952	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1.166.050	bao bì 18L
953	Sơn ngoại thất Maxilite Ultima (LU1- LU2)	thùng	1.737.090	bao bì 18L
954	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1.137.450	bao bì 18L
955	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	900.230	bao bì 18L
956	Sơn nội thất Maxilite Hi-Cover (ME6)	thùng	584.950	bao bì 18L
957	Sơn nội thất Maxilite Smooth (ME5)	thùng	415.730	bao bì 18L
958	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-75230	thùng	1.951.130	bao bì 18L
959	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1.161.410	bao bì 18L
960	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4	thùng	750.320	bao bì 18L
961	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét Maxilite A526	thùng	1.210.870	bao bì 18L
962	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-29133	kg	8.346	
963	Bột trét trong nhà Maxilite C7624	kg	5.313	
964	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	92.032	
965	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu chuẩn) A360	kg	74.180	
966	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu đặc biệt 74302)	kg	85.000	
	Sơn DULUX - PROFESSIONAL			
967	Dulux Professional Weathershield Oceanguard - sơn ngoại thất cao cấp cho dự án duyên hải	Thùng	5.092.364	bao bì 18L
968	Dulux Professional Weathershield E1000- sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcoll bề mặt mờ	Thùng	4.853.455	bao bì 18L
969	Dulux Professional E700 - sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	Thùng	2.553.818	bao bì 18L
970	Dulux Professional E500 - sơn ngoại thất chất lượng cao	Thùng	1.492.364	bao bì 18L
971	Dulux Professional Sơn nội thất cao cấp có tính năng lau chùi hiệu quả	Thùng	1.816.364	bao bì 18L
972	Dulux Professional Sơn nội thất kháng khuẩn chất lượng cao	Thùng	1.612.364	bao bì 18L
973	Dulux Professional Sơn nội thất lau chùi chất lượng cao	Thùng	1.401.818	bao bì 18L

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
974	Dulux Professional Sơn nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.125.818	bao bì 18L
975	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E700 cao cấp chống kiềm	Thùng	2.154.545	bao bì 18L
976	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E500 chất lượng cao chống kiềm	Thùng	1.635.273	bao bì 18L
977	Dulux Professional Sơn lót nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.556.727	bao bì 18L
978	Bột trét ngoại thất Dulux Professional E700	Bao	412.364	bao bì 40kg
979	Bột trét nội thất Dulux Professional A500	Bao	329.455	bao bì 40kg
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			
980	Bột trét trong nhà	kg	7.450	
981	Mastic dẻo trong nhà (thùng nhựa)	kg	17.730	
982	Sơn không bóng K203 - màu nhạt OW, P	kg	40.910	
983	Sơn không bóng K260 - màu trắng	kg	48.550	
984	Sơn không bóng K260 màu nhạt OW, P	kg	54.180	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
985	Bột trét ngoài trời	kg	9.050	
986	Mastic dẻo ngoài trời (thùng nhựa)	kg	19.640	
987	Sơn lót kháng kiềm K209 - trắng	kg	71.090	
988	Sơn chống thấm không bóng K261 - trắng	kg	56.820	
989	Sơn chống thấm không bóng K261 màu OW, P	kg	66.180	
990	Sơn chống thấm không bóng K261 - màu T	kg	84.090	
991	Sơn chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sênô	kg	90.910	CT-11A
992	Chống thấm co giãn bê tông, xi măng, ...	kg	124.550	CT - 14
993	Sơn sân Tennis, cầu lông, chịu co giãn, chịu mài mòn	kg	154.550	CT - 08
994	Sơn giả đá Kova (KSP)	kg	118.180	
995	Sơn nhũ tường Kova (SNT)	kg	354.550	
996	Keo bóng nước	kg	125.450	6 -7 m2/kg
	Sơn BEHR (SX Cty CP Hãng sơn Đông Á)			
997	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7.800	
998	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer.EXT	kg	72.300	
999	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33.900	
1.000	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105.000	
1.001	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52.900	
1.002	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss (SK3)	kg	117.900	
1.003	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76.800	
	Sơn MAXXS (SX Cty TNHH Hưng Thịnh Phát)			
1.004	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6.250	
1.005	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33.200	
1.006	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN (MT3)	kg	102.000	
1.007	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49.000	
1.008	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss (MN3)	kg	117.000	
1.009	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71.000	
1.010	Chống thấm sàn, tường, sênô MAXXS-CT11A	kg	70.400	
	Sơn BOSS-SPRING			
1.011	Bột trét tường nội thất	kg	6.610	
1.012	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.270	
1.013	Chống thấm pha xi măng	kg	116.260	Boss exterior stop one
1.014	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali Resister)	kg	111.820	
1.015	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78.480	
1.016	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57.020	Boss Interior matt finish
1.017	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129.190	Boss Exterior Shell Shine
1.018	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88.130	Boss Exterior Future

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
Sơn JOTON				
1.019	Sơn nước ngoại thất -FA	kg	225.450	05 lít
1.020	Sơn nước ngoại thất -AROMA	kg	164.980	Thùng 18 lít
1.021	Sơn nước ngoại thất -JONY	kg	131.900	"
1.022	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	kg	96.730	"
1.023	Sơn nước nội thất -EXFA	kg	175.000	05 lít
1.024	Sơn nước nội thất -AROMA	kg	93.530	Thùng 18 lít
1.025	Sơn nước nội thất -NEW FA	kg	53.800	"
1.026	Sơn nước nội thất -ACCORD	kg	37.370	"
1.027	Sơn lót ngoại thất -PROS	kg	106.690	"
1.028	Sơn lót nội thất -PROSIN	kg	68.800	"
1.029	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)	kg	155.820	thùng 20kg
1.030	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Màu	kg	173.140	"
1.031	Bột trét ngoại thất -METTON	kg	8.420	bao 40kg
1.032	Bột trét nội thất -METTON	kg	6.410	"
Sơn Kansai Paint				
<i>Bột trét tường</i>				
1.033	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7.050	
1.034	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8.925	
1.035	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136.706	
<i>Sơn lót chống kiềm</i>				
1.036	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89.136	Thùng 17 lít
1.037	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127.909	Thùng 18 lít
<i>Sơn nội thất</i>				
1.038	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48.680	Thùng 17 lít
1.039	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52.778	Thùng 17 lít
<i>Sơn ngoại thất</i>				
1.040	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108.909	Thùng 18 lít
1.041	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160.526	Thùng 18 lít
1.042	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186.455	Thùng 18 lít
Sơn NERO				
1.043	Bột trét tường nội thất NERO N8 (New)	kg	6.825	
1.044	Bột trét tường ngoại thất NERO N9 (New)	kg	8.450	
1.045	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MODENA SEALER (New)	kg	75.095	
1.046	Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO PLUS (New)	kg	97.877	
1.047	Sơn chống thấm NERO CT11A (New)	kg	119.800	
1.048	Sơn siêu trắng NERO SUPER WHITE	kg	48.571	
1.049	Sơn nội thất NERO N8	kg	31.255	
1.050	Sơn nội thất NERO PLUS (lau chùi hiệu quả)	kg	55.510	
1.051	Sơn ngoại thất NERO N9 (chống bám bụi)	kg	76.976	
1.052	Sơn ngoại thất NERO PLUS (bóng mờ-chống thấm cao)	kg	134.222	
Sơn HASU				
1.053	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sealer-2002)	kg	117.770	
1.054	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (Sealer Hi-Ext)	kg	90.910	
1.055	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Primer Hi-Ext)	kg	65.910	
1.056	Sơn bóng ngoại thất - Diamond	kg	180.680	
1.057	Sơn mịn ngoại thất - Gol Silk	kg	77.920	
1.058	Sơn bóng nội thất - Platium Satin	kg	170.170	
1.059	Sơn mịn nội thất - Luxury HHNT	kg	45.360	
1.060	Chất chống thấm CCT-11A (K+Waterproof)	kg	134.740	
1.061	Bột bả nội thất (Putty Interior)	kg	8.490	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.062	Bột bả ngoại thất (Putty Hi-Ext)	kg	11.220	
1.063	Bột bả ngoại thất chống thấm (Putty W.P.S)	kg	16.760	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
1.064	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46.360	
1.065	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32.730	
1.066	MasterSeal 530 (quét chống thấm thẩm thấu)	kg	17.730	
1.067	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11.360	
1.068	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6.820	
1.069	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12.730	
	Sơn SOMIC			
1.070	Bột trét tường nội thất	kg	4.657	
1.071	Bột trét tường ngoại thất	kg	6.341	
1.072	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.499.091	18 lít
1.073	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	1.608.182	"
1.074	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.183.545	"
1.075	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	2.690.000	"
1.076	Sơn chống thấm SOMIC ct-11a (2 in 1)	kg	78.091	
1.077	Sơn nước lót nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	59.000	
1.078	Sơn nước nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	148.091	
	Sơn Mylux			
1.079	Sơn nội thất Mylux Supper IN (MSi)	kg	39.360	
1.080	Sơn nội thất Mylux More IN (MMi)	kg	85.820	
1.081	Sơn ngoại thất Mylux Supper EX (MSe)	kg	53.000	
1.082	Sơn ngoại thất Mylux More EX (MMe)	kg	110.450	
1.083	Sơn lót chống kiềm nội-ngoại thất Mylux Sealer 68	kg	119.270	
1.084	Sơn lót chống kiềm Mylux Leo Sealer siêu hạng	kg	210.550	
1.085	Chống thấm đa năng (Water Proof)	kg	174.090	
1.086	Bột trét tường cao cấp Super-IN	kg	11.910	
1.087	Bột trét tường cao cấp Super-EX	kg	13.450	
1.088	Bột trét tường nội- ngoại thất LEO IN-EX	kg	18.450	
	Sơn GALAXY			
1.089	Bột trét tường nội thất (màu trắng)	kg	6.340	
1.090	Bột trét tường nội- ngoại thất (võ dầu vàng)	kg	7.180	
1.091	Bột trét tường nội- ngoại thất (Protector)	kg	8.610	
1.092	Sơn lót nội thất Galaxy Sealer	kg	68.240	
1.093	Sơn lót ngoại thất Galaxy Primer	kg	90.720	
1.094	Chống thấm sàn, tường đứng	kg	113.930	
1.095	Sơn nội thất Galaxy Ceilpro siêu trắng trần	kg	54.550	
1.096	Sơn nội thất Galaxy Lax Matic	kg	60.410	
1.097	Sơn ngoại thất Galaxy Ecolus	kg	86.980	
1.098	Sơn ngoại thất Galaxy Lax	kg	110.330	
	Sơn DURA			
1.099	Bột trét VETONIC nội thất	kg	5.450	
1.100	Bột trét VETONIC ngoại thất	kg	6.140	
1.101	Sơn LAVENDER nội thất	thùng	781.820	Thùng 18 lít
1.102	Sơn LAVENDER ngoại thất	thùng	1.681.820	Thùng 18 lít
1.103	Sơn VEGO nội thất	thùng	1.409.090	Thùng 18 lít
1.104	Sơn VEGO ngoại thất	thùng	2.818.180	Thùng 18 lít
	Sơn KNEX			
1.105	Sơn nội thất K-2009	kg	29.500	
1.106	Sơn nội thất K-2005	kg	53.700	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.107	Sơn ngoại thất K-2004	kg	51.500	
1.108	Sơn ngoại thất cao cấp K-6868	kg	85.900	
1.109	Sơn kiềm lót nội thất K-2008	kg	53.500	
1.110	Sơn kiềm lót ngoại thất K-2006	kg	67.900	
1.111	Sơn phủ bóng 2K	kg	95.500	
1.112	Sơn nhũ vàng Gold K-1999	kg	279.000	
1.113	Sơn chống thấm máng, sân thượng, nhà tắm CT-11A	kg	65.170	
1.114	Bột trét tường chuyên dụng nội thất	kg	3.900	
1.115	Bột trét tường chuyên dụng ngoại thất	kg	5.300	
	Sơn TUYLIPS			
1.116	Bột trét tường nội thất	kg	6.091	
1.117	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.455	
1.118	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	60.395	
1.119	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT-221	kg	78.577	
1.120	Sơn mịn nội thất nội thất TT-124	kg	23.200	
1.121	Sơn mịn nội thất nội thất TT-125	kg	43.864	
1.122	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT-129	kg	92.594	
1.123	Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	77.787	
1.124	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TT-225	kg	107.672	
1.125	Sơn bóng ngoại TN-228	kg	202.238	
1.126	Sơn giả đá hạt	kg	169.000	
1.127	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT-22A	kg	113.193	
1.128	Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá Sen-CT33	kg	395.671	
1.129	Sơn sàn công nghiệp 2 thành phần (A+B) cao cấp	kg	283.977	
	Sơn VICERA (Cty CP Hãng Sơn Sài Gòn)			
1.130	Bột trét tường đa năng (2 in 1)	kg	6.875	
1.131	Hợp chất chống thấm đa năng HC-CT04A	kg	64.500	
1.132	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT	kg	62.480	
1.133	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT	kg	122.000	
1.134	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	kg	115.000	
1.135	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Super Galaxy EXT	kg	209.000	
1.136	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KTN 000	kg	69.500	
	SƠN TOA VIỆT NAM			
1.137	Bột trét trong nhà & ngoài trời Homecote	kg	7.730	
1.138	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Supershield)	thùng	3.063.640	bao bì 18L
1.139	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Nanoshield)	thùng	2.636.360	bao bì 18L
1.140	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	thùng	2.090.910	bao bì 20kg
1.141	Sơn nước ngoài trời chống kiềm hoá chống rong rêu, màu sắc tươi chống phai màu (4 Seasons Tropic Shield)	thùng	2.090.910	bao bì 18L
1.142	Sơn nước ngoài trời độ phủ cao, chống rong rêu, màu sắc tươi (Super Tech Pro)	thùng	1.718.180	bao bì 18L
1.143	Sơn nước trong nhà (Homecote)	thùng	954.550	bao bì 18L
1.144	Sơn nước trong nhà (Super Tech Pro Int)	thùng	1.272.730	bao bì 18L
1.145	Sơn dầu con vịt	thùng	1.863.640	bao bì 18L
1.146	Sơn lót chống gỉ con vịt (đỏ, xám)	lon	300.000	bao bì 3L
	SƠN NIPPON PAINT			
1.147	Bột trét ngoại thất (Nippon WeatherGard Skimcoat)	kg	9.200	
1.148	Sơn chống kiềm ngoài nhà (Nippon WeatherGard Sealer)	kg	145.690	Bao bì 5L
1.149	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard Plus)	kg	270.080	Bao bì 5L
1.150	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard bóng)	kg	270.080	Bao bì 5L
1.151	Bột trét nội thất (Nippon Skimcoat)	kg	7.430	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.152	Sơn chống kiềm trong nhà (Nippon Odour-less Sealer)	kg	96.140	Bao bì 5L
1.153	Sơn nội thất (Nippon Odour-less CRVT)	kg	117.600	Bao bì 5L
1.154	Sơn nội thất (Nippon Matex)	kg	74.200	Bao bì 5L
	SƠN ORNÉ			
1.155	ORNÉ Premium Sealer chống kiềm	lít	151.800	
1.156	ORNÉ Sealer chống kiềm	lít	114.000	
1.157	ORNÉ Premium - Sơn bóng trong nhà	lít	168.000	
1.158	ORNÉ Premium - Sơn bóng ngoài trời	lít	258.000	
1.159	ORNÉ Plus - Sơn bóng trong nhà	lít	133.000	
1.160	ORNÉ Plus - Sơn mờ trong nhà	lít	90.000	
1.161	ORNÉ Max - Sơn mờ trong nhà	lít	53.500	
1.162	ORNÉ.XP - Dominant Satin - Sơn bóng ngoài trời	lít	207.000	
1.163	ORNÉ.XP - Sơn mờ ngoài trời	lít	124.000	
1.164	ORNÉ.RS - Sơn mờ ngoài trời	lít	99.600	
1.165	ORNÉ Superieur - Bột trét siêu cấp	kg	9.700	
1.166	ORNÉ Qualitée - Bột trét cao cấp	kg	8.400	
	SƠN YOTIS			
1.167	YOTIS Sealer - Sơn lót chống kiềm	lít	84.400	
1.168	YOTIS Interior paint - Sơn mờ trong nhà	lít	40.250	
1.169	YOTIS Exterior paint - Sơn mờ ngoài trời	lít	76.750	
1.170	YOTIS nội thất - Bột trét trong nhà	kg	6.250	
1.171	YOTIS ngoại thất - Bột trét ngoài trời	kg	7.350	
1.172	D'ACKIM nội thất - Bột trét kinh tế trong nhà	kg	5.000	
1.173	D'ACKIM ngoại thất - Bột trét kinh tế ngoài trời	kg	5.425	
	SƠN UNTRA PAINT VIỆT NAM			
1.174	Sơn nước ngoại thất bóng siêu bóng cao cấp	lít	290.910	Lon 5 lít
1.175	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	lít	228.280	Thùng 18 lít
1.176	Sơn nước nội thất bóng cao cấp	lít	167.680	Thùng 18 lít
1.177	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp	lít	190.910	Lon 5 lít
1.178	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp	lít	150.000	Thùng 18 lít
1.179	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp	lít	118.180	Thùng 18 lít
1.180	Sơn chống thấm cao cấp	lít	171.720	Thùng 18 lít
1.181	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	8.860	Bao 40kg
1.182	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7.500	Bao 40kg
	SƠN APG - NaNo 8* - Công ty TNHH XD-PT Phúc Hưng - ĐT: 0933803689			
1.183	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	6.568	Bao 40kg
1.184	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	7.750	Bao 40kg
1.185	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	kg	10.068	Thùng 23kg
1.186	Sơn mịn nội thất - KT100	kg	13.455	Thùng 23kg
1.187	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	kg	13.932	Thùng 22kg
1.188	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	kg	28.636	Thùng 22kg
1.189	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	kg	45.409	Thùng 22kg
1.190	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	kg	38.545	Thùng 22kg
1.191	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	kg	42.227	Thùng 22kg
1.192	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	kg	90.864	Thùng 19,5kg
1.193	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	kg	59.955	Thùng 22kg
1.194	Sơn mịn ngoại thất cao cấp cao cấp - G2	kg	43.591	Thùng 22kg
1.195	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	kg	101.500	Thùng 19,5kg
1.196	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	kg	63.591	Thùng 19,5kg
1.197	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	kg	39.500	Lon 5,2kg
1.198	Keo phủ bóng - Clear	kg	24.455	Lon 5kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Sơn Nhân Hòa - ĐT: 0917 105 111			
	Dòng Plastikote			
1.199	Bột trét tường nội thất	kg	7.088	
1.200	Bột trét tường ngoại thất	kg	9.068	
1.201	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.222.600	Thùng 18 lít
1.202	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.203	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.899.100	Thùng 18 lít
1.204	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.205	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.899.100	Thùng 18 lít
1.206	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	3.403.500	Thùng 18 lít
	Dòng Somic			
1.207	Bột trét tường nội thất	kg	5.793	
1.208	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.884	
1.209	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	890.000	Thùng 18 lít
1.210	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.499.100	Thùng 18 lít
1.211	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.044.500	Thùng 18 lít
1.212	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	1.617.300	Thùng 18 lít
1.213	Sơn ngoại thất (màu màu đặc biệt)	thùng	2.009.900	Thùng 18 lít
1.214	Sơn chống thấm CT-11A	kg	97.200	
1.215	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	49.000	
1.216	Sơn dầu	kg	82.700	
	Sơn Ryocom - Cty CP Dầu khí Quốc tế Hoàng Gia - ĐT: 0286 2746 419			
1.217	Sơn nội thất cao cấp	Thùng	771.800	Thùng 23kg
1.218	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1.166.400	Thùng 23kg
1.219	Sơn siêu trắng trần	Thùng	1.225.500	Thùng 22kg
1.220	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	2.182.700	Thùng 22kg
1.221	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.043.600	Thùng 20kg
1.222	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.591.800	Thùng 20kg
1.223	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1.809.100	Thùng 23kg
1.224	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	3.543.600	Thùng 20kg
1.225	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	4.093.600	Thùng 20kg
1.226	Sơn lót trong nhà	Thùng	1.347.300	Thùng 22kg
1.227	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1.870.000	Thùng 22kg
1.228	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2.413.600	Thùng 22kg
1.229	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.056.400	Thùng 22kg
1.230	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.655.500	Thùng 22kg
1.231	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2.700.000	Thùng 20kg
1.232	Sơn phủ bóng	Lon	1.012.700	Lon 5kg
1.233	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	Bao	362.700	Bao 40kg
1.234	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	Bao	480.000	Bao 40kg
	Sơn Ninja (Công ty TNHH SX TM XNK Sakura)			
1.235	Sơn nội thất Eco - Interior	Thùng	890.000	Thùng 23,5kg
1.236	Sơn nội thất cao cấp Cleanly	Thùng	2.210.000	Thùng 19,7kg
1.237	Sơn nội thất cao cấp Nano Clear	Thùng	2.540.000	Thùng 19,7kg
1.238	Sơn nội thất bóng ngọc trai Soft Pearl	Thùng	3.080.000	Thùng 19,7kg
1.239	Sơn ngoại thất Eco - Exterior	Thùng	1.907.000	Thùng 23,5kg
1.240	Sơn ngoại thất Sun - Fast	Thùng	2.580.000	Thùng 19,7kg
1.241	Sơn ngoại thất Ultra - Sheen	Thùng	3.356.000	Thùng 19,7kg
1.242	Sơn ngoại thất Nano - Sheen	Thùng	1.100.000	Thùng 5,8kg
1.243	Sơn ngoại thất Platinum	Thùng	1.533.000	Thùng 5,5kg
1.244	Chống kiềm nội thất - Primer Sealer for Int	Thùng	1.960.000	Thùng 20kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.245	Lót ngoại thất cao cấp - Nano Primer Sealer	Thùng	2.600.000	Thùng 20kg
1.246	Lót ngoại thất siêu hạng Platinum Primer Sealer	Thùng	3.160.000	Thùng 20kg
1.247	Chống thấm pha màu Nano Gold	Thùng	3.270.000	Thùng 19,7kg
1.248	Chống thấm pha xi măng WT 11A	Thùng	2.206.000	Thùng 20kg
1.249	Bột trét Eco 2 in 1 xanh	Bao	225.000	Bao 40kg
1.250	Bột trét cao cấp Nano	Bao	255.000	Bao 40kg
1.251	Bột trét ngoại thất siêu hạng Platinum	Bao	295.000	Bao 40kg
	Sơn Infor (Công ty CP DV phân phối sơn Sài Gòn)			
1.252	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	10.550	
1.253	Bột bả chống thấm Infor	Kg	12.550	
1.254	Sơn nội thất Infor E200 Plus	Kg	29.826	
1.255	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	Kg	55.130	
1.256	Sơn Infor siêu trắng	Kg	59.130	
1.257	Sơn Infor lót kèm nội thất cao cấp	Kg	72.272	
1.258	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-5000	Kg	153.571	
1.259	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-7000	kg	180.255	
1.260	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	228.269	
1.261	Infor sơn ngoại thất cao cấp E 500	kg	77.931	
1.262	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E 8000	kg	199.785	
1.263	Sơn Infor lót kèm ngoại thất cao cấp	kg	112.169	
1.264	Infor lót kèm ngoại nano	kg	174.487	
1.265	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	kg	249.230	
1.266	Infor bóng clear	kg	143.028	Phủ bóng, bảo vệ màu
1.267	Infor chống thấm màu	kg	131.836	Chống thấm nhiều màu
1.268	Infor chống thấm xi măng	kg	132.604	Chống thấm đa năng
	Cty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương - đt 0913925272			Giá giao tại kho
1.269	Phân tách nhanh CRS-1	kg	9.800	
1.270	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	16.500	
1.271	Phân tách nhanh CRS-2	kg	11.600	
1.272	Phân tách chậm CSS-1	kg	12.000	
1.273	Phân tách chậm CSS-1h	kg	11.600	
1.274	Nhựa đường lỏng MC70	kg	16.700	
1.275	Nhựa đường lỏng RC70	kg	17.200	
1.276	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	12.700	
1.277	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	13.700	
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè)			Giá giao tại kho
1.278	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.093	
1.279	Nhựa đường phuy 60/70	kg	12.493	
1.280	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	9.963	
1.281	Nhũ tương gốc axit 60%	kg	10.707	
1.282	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	11.007	
1.283	Nhựa đường Polime PMB I	kg	16.353	
1.284	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.853	
1.285	Nhựa đường lỏng MC	kg	14.867	
	Nhựa đường BachChambard (Nhà máy Long An)			Giá giao tại Tiền Giang
1.286	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	10.000	
1.287	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg	10.500	
1.288	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg	10.200	
1.289	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	kg	11.200	
1.290	Nhũ tương Polyme CRS-1p	kg	13.100	
1.291	Nhựa lót thấm bám MC30	kg	16.100	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.292	Nhựa lót thấm bám MC70	kg	16.400	
1.293	Nhựa lót thấm bám RC70	kg	16.300	
1.294	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	kg	11.500	
1.295	Nhựa đường 60/70 Polyme	kg	14.100	
	Nhựa ADCo			
1.296	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.200	
1.297	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.500	
1.298	Nhựa đường pha dây MC70	kg	15.700	
1.299	Nhũ tương CRS1	kg	9.500	
1.300	Nhũ tương CSS1h	kg	9.900	
	Nhựa Carboncor Asphalt - Công ty CP Carbon Việt Nam			Giá giao tại
1.301	Carboncor Asphalt - CA 6.7	kg	3.710	trung tâm Mỹ Tho
1.302	Carboncor Asphalt - CA 9.5	kg	3.710	
1.303	Carboncor Asphalt - CA 19	kg	2.500	
	Công ty TNHH Tín Thịnh - ĐT 028.62678195			
1.304	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	kg	12.500	Giao hàng tại thành phố Mỹ Tho
	Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng BMT - ĐT: 08 39302322			Giá tại nhà máy Long An
1.305	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn	1.110.000	Vận chuyển: Mỹ Tho, Châu Thành, Chợ Gạo, Tân Phước + 200,000 đồng/tấn; Cai Lậy, Gò Công, Cái Bè, Gò Công Đông, Gò Công Tây + 250,000 đồng/tấn; Tân Phú Đông + 350,000 đồng/tấn
1.306	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn	1.100.000	
1.307	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	1.070.000	
1.308	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn	1.610.000	
1.309	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn	1.600.000	
1.310	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn	1.570.000	
	Xăng dầu Petrolimex			
1.311	Xăng RON 95-III	lít	11.171	
1.312	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít	10.595	
1.313	Dầu diesel (DO 0,05S-II)	lít	9.137	
1.314	Dầu hỏa	lít	7.550	
	II - TRUNG TÂM HUYỆN CÁI BÈ			
1.315	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.316	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.317	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.318	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.319	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.320	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.321	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	372.900	"
1.322	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.323	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.324	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.324	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.325	Đá 4x6	m3	349.000	"
	Vật liệu thông thường khác			Giá tại bãi
1.326	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.327	Cát vàng ML 1.2 ÷ 1.4	m3	140.000	
1.328	Đá 1x2 xám	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.329	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	79.091	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.330	Xi măng Nghi Sơn PCB40 dân dụng	bao	76.364	
1.331	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.500	
1.332	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.333	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.334	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	
	Gạch xây			
1.335	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.150	
1.336	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.337	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	
1.338	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.339	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.340	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.341	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.342	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
1.343	Kẽm buộc	kg	17.300	
1.344	Đinh các loại	kg	17.300	
	III - TRUNG TÂM HUYỆN CAI LẬY			
1.345	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xã lan
1.346	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.347	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.348	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.349	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.350	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.351	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.352	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.353	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.354	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.355	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.356	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Ưt Bướm, đt: 0903993157)			Giá tại bãi
1.357	Cát san nền (chở xe)	m3	109.091	
1.358	Cát vàng xây tô	m3	136.364	
1.359	Đá 1x2 đen	m3	254.545	
1.360	Đá 0x4 đen	m3	236.364	
	Xi măng các loại			
1.361	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	79.091	
1.362	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB 40	bao	76.364	
1.363	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.364	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.365	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	
1.366	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.367	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.368	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.369	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.370	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
	Gạch xây			
1.371	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Quy)	viên	1.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
IV - TRUNG TÂM THỊ XÃ CAI LẬY				
1.372	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.373	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.374	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.375	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.376	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.377	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.378	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.379	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.380	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.381	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.382	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.383	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Châu Nguyên, Phường 5, đt: 0796111190)			Giá tại bãi
1.384	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.385	Cát vàng bê tông	m3	200.000	
1.386	Cát ML 1,2÷1,3	m3	150.000	
1.387	Đá 0x4 đen loại 1	m3	240.000	
	Xi măng các loại			
1.388	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	79.091	
1.389	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	76.364	
1.390	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.391	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.392	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.500	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.393	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	
1.394	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.395	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.396	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.397	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.398	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
1.399	Thép cây vằn Ø 18	kg	11.732	
1.400	Thép cây vằn Ø 20	kg	11.870	
1.401	Thép cây vằn Ø 22	kg	11.918	
1.402	Thép cây vằn Ø 25	kg	11.916	
1.403	Thép cây vằn Ø 28	kg	12.055	
	Gạch xây			
1.404	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	
V - HUYỆN CHÂU THÀNH (xã Long Định)				
1.405	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan
1.406	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.407	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.408	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.409	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.410	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.411	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.412	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.413	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.414	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.415	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.416	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi
1.417	Cát san nền (chở xe)	m3	100.000	
1.418	Cát vàng mịn	m3	135.000	
1.419	Đá 1x2 đen	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.420	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	79.091	
1.421	Xi măng Nghi Sơn dân dụng	bao	76.400	
1.422	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.423	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.424	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.425	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	
1.426	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.427	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.428	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.429	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.430	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
1.431	Thép cây vằn Ø 18	kg	11.732	
1.432	Thép cây vằn Ø 20	kg	11.870	
	Gạch xây			
1.433	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
1.434	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	950	
	VI - HUYỆN CHỢ GẠO (Thị trấn Chợ Gạo)			
	Xi măng các loại			
1.435	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	79.091	
1.436	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.437	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.438	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Cát, đá các loại			
1.439	Cát vàng hạt nhỏ	m3	200.000	
1.440	Cát san nền (chở xe)	m3	130.000	
1.441	Đá 1x2 xanh	m3	430.000	
1.442	Đá 0x4 thường	m3	300.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.443	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	
1.444	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.445	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.446	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.447	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.448	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
	Gạch xây			
1.449	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng Phát)	viên	1.200	
1.450	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên Bình Dương)	viên	1.250	
1.451	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 70 ngọn Ø ≥ 3,0cm	m	7.000	
1.452	Cừ tràm L=3 m, đường kính gốc Ø ≥ 75 ngọn Ø ≥ 3,5cm	m	8.000	
1.453	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥ 7,5 ngọn Ø ≥ 3,5cm	m	8.500	
1.454	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥ 80 ngọn Ø ≥ 4cm	m	9.500	
1.455	Cừ tràm L=4,7 m, đường kính gốc Ø ≥ 80 ngọn Ø ≥ 4cm	m	9.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	VII - TRUNG TÂM THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	Xi măng các loại			
1.456	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (bao bì PK)	bao	79.091	
1.457	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	bao	78.200	
1.458	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	76.400	
1.459	Ximăng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.460	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
1.461	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.462	Cát vàng to Tân Châu	m3	300.000	
1.463	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m3	209.000	
1.464	Cát san nền (chở xe)	m3	164.000	
1.465	Đá 0x4 đen	m3	273.000	
1.466	Đá 4x6 đen	m3	318.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.467	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	
1.468	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.469	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.470	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.471	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.472	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
1.473	Thép cây vằn Ø 18	kg	11.732	
1.474	Thép cây vằn Ø 20	kg	11.870	
1.475	Thép cây vằn Ø 22	kg	11.918	
1.476	Thép cây vằn Ø 25	kg	11.916	
1.477	Thép cây vằn Ø 28	kg	12.055	
1.478	Thép cây vằn Ø 32	kg	12.050	
	Gạch xây			
1.479	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
1.480	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
	VIII - TRUNG TÂM HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1.481	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	77.500	
1.482	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	79.091	
1.483	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB đa dụng	bao	76.000	
1.484	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73.860	
1.485	Ximăng Tây Đô PCB40	bao	78.190	
1.486	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
1.487	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.488	Cát vàng to Tân Châu	m3	335.000	
1.489	Cát vàng nhỏ	m3	245.000	
1.490	Cát san nền (chở xe)	m3	175.000	
1.491	Đá 1x2 loại2	m3	390.000	
1.492	Đá 4x6 loại2	m3	355.000	
1.493	Đá 0x4 đen	m3	285.000	
1.494	Đá mi sàn 0,5x1,6 xanh	m3	430.000	
1.495	Đá mi sàn 0,5x1,0 xanh	m3	380.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.496	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.497	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.498	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.499	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.500	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.501	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
1.502	Thép cây vằn Ø 18	kg	11.732	
1.503	Thép cây vằn Ø 20	kg	11.870	
	Gạch xây			
1.504	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.070	
1.505	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1.170	
	IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY (Thị trấn Vĩnh Bình)			
	Cát, đá, gạch các loại			
1.506	Cát xây tô Tân Châu	m3	218.200	
1.507	Cát lấp Tân Châu	m3	154.500	
1.508	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m3	290.000	
1.509	Đá mi xanh (Biên Hòa)	m3	354.550	
	Xi măng các loại			
1.510	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	79.091	
1.511	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.500	
1.512	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.513	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	78.000	
1.514	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	77.500	
1.515	Xi măng Acifa PCB40	bao	71.000	
1.516	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.517	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Gạch xây			
1.518	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng tâm 17)	viên	1.100	
1.519	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.000	
	X - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1.520	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	79.091	
1.521	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	76.360	
1.522	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	80.000	
1.523	Xi măng Acifa PCB40	bao	72.000	
1.524	Xi măng Fico PCB40	bao	77.300	
1.525	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.526	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Cát, đá các loại			
1.527	Cát vàng hạt nhỏ (Tân Châu)	m3	350.000	
1.528	Cát san nền	m3	120.000	
1.529	Đá 0x4 xanh (Biên Hòa)	m3	290.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.530	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.073	
1.531	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.197	
1.532	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.038	
1.533	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.032	
1.534	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.145	
1.535	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.032	
1.536	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.170	
1.537	Thép cây vằn Ø 22	kg	12.218	
1.538	Thép cây vằn Ø 25	kg	12.216	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.539	Thép cây vằn Ø 28	kg	12.355	
	Gạch xây			
1.540	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.300	
1.541	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 Tuynen (Bình Dương)	viên	1.400	
	XI - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHƯỚC			
1.542	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan
1.543	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.544	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.545	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.546	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.547	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.548	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.549	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.550	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.551	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.552	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.553	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Tân Thuận Phát, TT. Mỹ Phước, đt: 0945 157 772)			Giá tại bãi
1.554	Đá 0x4 đen	m3	250.000	
1.555	Đá 0x4 xám	m3	280.000	
1.556	Cát vàng xây, tô (Vĩnh Long)	m3	200.000	
1.557	Cát đen (san lấp)	m3	100.000	
	Xi măng các loại			
1.558	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	79.091	
1.559	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	76.400	
1.560	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.561	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	77.300	
1.562	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Gạch các loại			
1.563	Gạch xây 8x8x18 (Vĩnh Long)	viên	900	
1.564	Gạch xây 8x8x18 (Biên Hòa)	viên	1.000	
1.565	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tiền Giang)	viên	1.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.566	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	11.773	
1.567	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	11.727	
1.568	Thép cây vằn Ø 10	kg	11.897	
1.569	Thép cây vằn Ø 12	kg	11.738	
1.570	Thép cây vằn Ø 14	kg	11.732	
1.571	Thép cây vằn Ø 16	kg	11.845	
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Sản xuất gạch Nam Việt (NAVIS)			Giá giao đến công trình ngoại trừ huyện Tân Phú
1.572	Gạch bê tông đặc 40x80x180 (7,5MPa)	viên	1.450	
1.573	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (7,5MPa)	viên	1.900	Đông (đường không
1.574	Gạch bê tông Block 90x190x390 (7,5MPa)	viên	9.500	cắm tải xe 30 tấn)
1.575	Gạch bê tông Block 100x200x400 (7,5MPa)	viên	9.500	"
1.576	Gạch bê tông Block 190x190x390 (7,5MPa)	viên	16.500	"
1.577	Gạch bê tông Block 200x200x400 (7,5MPa)	viên	16.500	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Gạch VINA (Tân Uyên-Bình Dương)			Giá giao tại nhà máy
1.578	Gạch đặc 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.170	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.579	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.350	"
1.580	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.450	"
1.581	Gạch Hourdis 40x20x15 (5,0MPa)	viên	11.907	"
1.582	Gạch Hourdis 40x20x15 (7,5MPa)	viên	13.230	"
1.583	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	7.155	"
1.584	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	7.950	"
1.585	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	11.610	"
1.586	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	12.900	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty Hữu Quế - ĐT: 0273 3872710			Giá khu vực Mỹ Tho
1.587	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.500	xe 8 tấn lưu thông được
1.588	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên	1.200	
1.589	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên	1.200	
	Gạch block bê tông nhẹ EBLOCK và sản phẩm phụ trợ (Cty CP			Giá giao tại Khu vực Mỹ Tho
1.590	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x75	viên	12.355	
1.591	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x85	viên	14.002	
1.592	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x100	viên	16.473	
1.593	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x150	viên	24.709	
1.594	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x200	viên	32.945	
1.595	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x75	viên	13.418	
1.596	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x85	viên	15.207	
1.597	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x100	viên	17.891	
1.598	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x150	viên	26.836	
1.599	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x200	viên	35.782	
1.600	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x75	viên	14.318	
1.601	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x85	viên	16.227	
1.602	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x100	viên	19.091	
1.603	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x150	viên	28.636	
1.604	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x200	viên	38.182	
1.605	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3.491	
1.606	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg	2.785	
1.607	Vữa tô mỏng Skimcoat (bao 25kg)	kg	3.331	
1.608	Vữa tô lót Primer (bao 25kg)	kg	3.491	
1.609	Bay xây 75	cái	77.272	
1.610	Bay xây 200	cái	95.454	
1.611	Foam bọt chèn khe (Chai 750ml)	chai	61.818	
1.612	Bass sắt mạ kẽm 250*30*0,7	cái	3.636	
1.613	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 1200*600*100	tấm	161.018	
1.614	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*100	tấm	68.073	
1.615	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*200	tấm	136.145	
	Gạch bê tông cốt liệu (Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà phân phối An Đồng, chị Phương 0939117827)			Giao tại khu vực Mỹ Tho + 20km
1.614	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M100	viên	1.273	
1.615	Gạch bê tông đặc 5x10x19 M100	viên	1.364	
1.616	Gạch bê tông 2 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.364	
1.617	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.545	
1.618	Gạch bê tông 3 lỗ 10x19x39 M75	viên	7.273	
1.619	Gạch bê tông 3 lỗ 19x19x39 M75	viên	11.818	
1.620	Gạch bê tông 3 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.621	Gạch bê tông 4 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.622	Gạch bê tông đặc 4,5x9x19 M100	viên	1.364	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng (Lô D7b-1, đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh - Đt: 093			Giao tại khu vực Cai Lậy, Cái Bè cộng thêm:
1.623	Gạch Block SUNKO (390x190x190) M75	viên	15.000	455
1.624	Gạch Block SUNKO (390x90x190) M75	viên	8.182	273
1.625	Gạch Block SUNKO (390x190x150) M75	viên	13.636	455
1.626	Gạch Block SUNKO (390x90x150) M75	viên	7.545	182
1.627	Gạch Block SUNKO (400x200x200) M75	viên	15.455	455
1.628	Gạch Block SUNKO (400x100x200) M75	viên	8.545	273
1.629	Gạch 4 lỗ SUNKO (180x80x80) M75	viên	1.727	
1.630	Gạch đặc SUNKO (180x80x40) M75	viên	1.364	
1.631	Gạch 4 lỗ DDG (180x80x80) M75	viên	1.727	45
1.632	SUNKO 170x150 W3H6 M75 (390x170x150)	viên	12.909	364
1.633	SUNKO 170x150 W4H8 M75 (390x170x150)	viên	13.182	455
1.634	SUNKO 150x150 W3H6 M75 (390x150x150)	viên	12.000	364
1.635	SUNKO 120x150 W3H4 M75 (390x120x150)	viên	10.636	273
1.636	SUNKO 80x150 W3H4 M75 (390x80x150)	viên	7.909	182
1.637	SUNKO 80x150 S M75 (390x80x150)	viên	9.000	
1.638	SUNKO 80x40 S M100 (180x80x40)	viên	1.409	45
1.639	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật (200x100x80)	viên	5.909	
1.640	Gạch tự chèn con sâu (200x100x60)	viên	6.364	
1.641	Gạch bông gió (390x260x80)	viên	16.636	
	Công ty TNHH MTV Gạch Không Nung Bình Kem - ĐT 02733 555577			Giá tại TX Gò Công +20km
1.642	Gạch bê tông đặc 40x80x180	viên	1.273	
1.643	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180	viên	1.545	
1.643	Gạch block 100x190x390	viên	7.273	
1.644	Gạch block 190x190x390	viên	11.818	
	Gạch bê tông nhẹ HIDICO			
1.645	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 - 20x20)x60cm	m3	1.600.000	
1.646	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	177.300	
1.647	Bay xây răng cưa cải tiến tường 100	cái	63.600	
1.648	Bay xây răng cưa cải tiến tường 200	cái	81.800	
1.649	Bát neo tường 100	cái	3.600	
1.650	Bát neo tường 200	cái	5.500	
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			Giao đến công trình
	Công ty TNHH XNK Phú Thành Phát - ĐT: 028 6660 3482			khu vực Tiền Giang
1.651	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m2	8.455	12A kN/m
1.652	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m2	16.909	25A kN/m
1.653	Vải địa kỹ thuật dệt GET 20	m2	22.273	
1.654	Màng chống thấm	m2	40.000	HDPE HSE 1,0mm
1.655	Màng chống thấm	m2	59.545	HDPE HSE 1,5mm
1.656	Màng chống thấm	m2	79.091	HDPE HSE 2,0mm
	Công ty TNHH XNK Thái Châu - ĐT: 028 6296 6260			
1.657	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12	m2	8.100	12kN - 4m x 200m
1.658	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25	m2	17.000	25kN - 4m x 125m
1.659	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20	m2	24.000	200/50kN - 3,6m x 500m
1.660	Bấc thấm APT - T7A	m	3.500	300m
1.661	Bấc thấm APT - T9	m	4.000	225m
1.662	Bấc thấm ngang T200	m	24.091	
	Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú - ĐT: 028 3810 3407			
1.663	Vải địa kỹ thuật không dệt ART7	m2	7.091	Khổ vải 4m x dài 250m
1.664	Vải địa kỹ thuật không dệt ART9	m2	8.000	Khổ vải 4m x dài 250m

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.665	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 12KN/m	m2	7.545	Khổ vải 4m x dài 225m
1.666	Vải địa kỹ thuật không dệt ART14	m2	11.273	Khổ vải 4m x dài 175m
1.667	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	m2	12.182	Khổ vải 4m x dài 175m
1.668	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	m2	15.455	Khổ vải 4m x dài 125m
1.669	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25 25KN/m	m2	16.818	Khổ vải 4m x dài 225m
1.670	Vải địa kỹ thuật dệt Get20 200/50kN	m2	23.000	Khổ vải 3,5m x dài 200m
1.671	Bắc thăm đứng VID75	m	2.909	Cuộn dài 300
1.672	Bắc thăm ngang Rid 200	m	23.636	
	Công ty Teinco - ĐT: 024 3858 5959			
1.673	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 24	m2	8.091	12 kN/m
1.674	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 50	m2	15.909	25 kN/m
1.675	Vải địa kỹ thuật Get 20	m2	23.000	200/50 kN/m
1.676	Bắc thăm đứng VID75	m	3.155	
1.677	Bắc thăm ngang Rid 200	m	24.091	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO			
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			
1.678	Bê tông mác 100	m3	1.078.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (vị trí công trình thuận tiện và đảm bảo cho xe vận chuyển bê tông có tải trọng tối thiểu 25 tấn vào được)
1.679	Bê tông mác 150	m3	1.133.000	vận chuyển đến chân công
1.680	Bê tông mác 200	m3	1.210.000	trình (vị trí công trình thuận
1.681	Bê tông mác 250	m3	1.287.000	tiện và đảm bảo cho
1.682	Bê tông mác 300	m3	1.364.000	xe vận chuyển bê tông có
1.683	Bê tông mác 350	m3	1.441.000	tải trọng tối thiểu 25 tấn
1.684	Độ sụt tăng lên 12 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	30.000	vào được)
1.685	Độ sụt tăng lên 14 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	60.000	
1.686	Bơm bê tông $\geq 20\text{m}^3$ /đợt	m3	85.000	
1.687	Bơm bê tông $< 20\text{m}^3$ /đợt	đợt	2.500.000	
	Phụ gia tạo cường độ sớm Daracem 100, cường độ 07 ngày đạt trên			
1.688	Bê tông mác 200	m3	66.000	
1.689	Bê tông mác 250	m3	77.000	
1.690	Bê tông mác 300	m3	88.000	
1.691	Bê tông mác 350	m3	99.000	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete N			
1.692	Bê tông mác 200	m3	99.000	
1.693	Bê tông mác 250	m3	110.000	
1.694	Bê tông mác 300	m3	121.000	
1.695	Bê tông mác 350	m3	143.000	
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép			Khu vực TP Mỹ Tho
1.696	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md	220.000	bên mua cầu xuống
1.697	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md	315.000	"
1.698	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	325.000	"
1.699	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	425.000	"
1.700	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	435.000	"
1.701	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	540.000	"
1.702	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md	550.000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác			Trọng tải
1.703	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md	255.000	$R_{lv}=50$ tấn; $R_{gh}=100$ tấn

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.704	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md	310.000	$R_{lv}=60$ tấn; $R_{gh}=120$ tấn
1.705	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md	415.000	$R_{lv}=80$ tấn; $R_{gh}=160$ tấn
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.706	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md	1.020.000	bên mua cầu xuống
1.707	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md	1.243.000	"
1.708	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=13m	md	1.380.000	"
1.709	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=15m	md	1.737.000	"
1.710	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=17m	md	1.974.000	"
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông			Giao tại nhà máy
1.711	Dầm I 280, L = 6 ÷ 9m. Cấp tải 3.5Tf	md	705.000	"
1.712	Dầm I 400, L = 9 ÷ 12m. Cấp tải 3.5Tf	md	800.000	"
1.713	Dầm I 500, L = 12 ÷ 15m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.020.000	"
1.714	Dầm I 650, L = 16 ÷ 18m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.040.000	"
1.715	Dầm I 280, L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md	690.000	"
1.716	Dầm I 400, L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md	800.000	"
1.717	Dầm I 500, L = 12 ÷ 15m. Cấp tải H8	md	960.000	"
1.718	Dầm I 650, L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md	995.000	"
1.719	Dầm I 550, L = 12,5m. Cấp tải HL93	md	1.600.000	"
1.720	Dầm I 700, L = 18,6m. Cấp tải HL93	md	1.980.000	"
	Cổng hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức			Khu vực TP Mỹ Tho
1.721	Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m	3.047.200	bên mua cầu xuống
1.722	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m	3.574.300	"
1.723	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m	6.056.100	"
1.724	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m	9.063.400	"
1.725	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m	13.465.300	"
1.726	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m	19.827.600	"
1.727	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái	58.650	"
1.728	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái	67.850	"
1.729	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái	103.500	"
1.730	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái	124.200	"
1.731	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái	155.250	"
1.732	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái	185.150	"
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường			Khu vực TP Mỹ Tho
1.733	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	254.800	bên mua cầu xuống
1.734	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	311.900	"
1.735	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	413.800	"
1.736	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	468.800	"
1.737	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	621.800	"
1.738	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	708.600	"
1.739	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	1.102.100	"
1.740	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	1.775.100	"
1.741	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m	2.309.200	"
1.742	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m	3.558.100	"
1.743	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	259.900	"
1.744	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	327.600	"
1.745	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	420.300	"
1.746	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	491.100	"
1.747	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	669.900	"
1.748	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	792.200	"
1.749	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.194.600	"
1.750	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	1.982.900	"

1.751	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	2.684.300	"
1.752	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	4.100.200	"
1.753	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	265.100	"
1.754	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	335.700	"
1.755	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	469.700	"
1.756	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	528.300	"
1.757	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	695.600	"
1.758	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	836.800	"
1.759	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.232.400	"
1.760	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.999.500	"
1.761	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	2.816.700	"
1.762	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	4.535.400	"
1.763	Gối cổng BTĐS Ø 300	cái	62.000	"
1.764	Gối cổng BTĐS Ø 400	cái	76.000	"
1.765	Gối cổng BTĐS Ø 500	cái	98.200	"
1.766	Gối cổng BTĐS Ø 600	cái	116.400	"
1.767	Gối cổng BTĐS Ø 700	cái	123.400	"
1.768	Gối cổng BTĐS Ø 800	cái	133.400	"
1.769	Gối cổng BTĐS Ø 1000	cái	182.500	"
1.770	Gối cổng BTĐS Ø 1200	cái	243.900	"
1.771	Gối cổng BTĐS Ø 1500	cái	307.300	"
1.772	Gối cổng BTĐS Ø 2000	cái	427.800	"
1.773	Joint cao su Ø 300	cái	24.365	"
1.774	Joint cao su Ø 400	cái	29.315	"
1.775	Joint cao su Ø 500	cái	34.650	"
1.776	Joint cao su Ø 600	cái	41.910	"
1.777	Joint cao su Ø 700	cái	55.330	"
1.778	Joint cao su Ø 800	cái	60.390	"
1.779	Joint cao su Ø 1000	cái	77.770	"
1.780	Joint cao su Ø 1200	cái	94.710	"
1.781	Joint cao su Ø 1500	cái	116.160	"
1.782	Joint cao su Ø 2000	cái	164.505	"
Cọc vuông bê tông cốt thép dự ứng lực (cường độ bê tông mác 50)				Khu vực TP Mỹ Tho
1.783	Tiết diện 20x20cm, L=6-8 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	210.000	bên mua cầu xuống
1.784	Tiết diện 25x25cm, L=6-10 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	295.000	"
1.785	Tiết diện 30x30cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	410.000	"
1.786	Tiết diện 35x35cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	535.000	"
Công ty TNHH MTV Nam Phát Tiền Giang (địa chỉ ấp Mỹ Thành,				- Giao đến chân công trình các huyện: Tân Phước, Châu Thành, Cai Bè, Cai Lậy, tx Cai Lậy.
1.787	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	37.000	
1.788	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	47.000	
1.789	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	49.000	
1.790	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 80, ngọn Ø ≥ 30	cây	18.000	
1.791	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø ≥ 80, ngọn Ø ≥ 35	cây	30.000	

Ghi chú:

- Mức giá công bố trên chưa có thuế VAT để Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo, vận dụng tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình khi lập dự toán xây dựng công trình.

- Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.

- Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, đơn vị sử dụng xác định giá

vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

- Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị Chủ đầu tư có phản hồi về Liên sở Xây dựng - Tài chính để được hướng dẫn; Trường hợp vượt thẩm quyền sẽ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến.

Liên Sở Tài chính - Xây dựng công bố ./.

